PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 44/2012/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2012 về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Khu vực Thương mại tự do ASEAN -Úc - Niu Di-Lân giai đoạn 2012 - 2014

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH KHU VỰC THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN - ÚC - NIU DI - LÂN GIAI ĐOẠN 2012 - 2014

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2012/TT-BTC ngày 16/3/2012 của Bộ Tài chính)

(Tiếp theo Công báo số 313 + 314)

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8448	49	92	- - - - Bộ phận của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0
			- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:			
8448	51	00	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	0	0	0
8448	59	00	- - Loại khác	0	0	0
84.49			**Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt; cốt làm mũ**			
8449	00	10	- Hoạt động bằng điện	0	0	0
8449	00	20	- Không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.50			**Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô**			
			- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:			
8450	11		- - Máy tự động hoàn toàn:			
8450	11	10	- - - Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	25	20	15
8450	11	90	- - - Loại khác	25	20	15
8450	12	00	- - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm	25	20	15
8450	19		- - Loại khác:			
8450	19	10	- - - Hoạt động bằng điện	25	20	15
8450	19	90	- - - Loại khác	25	20	15
8450	20	00	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	25	20	15
8450	90		- Bộ phận:			
8450	90	10	- - Của máy thuộc phân nhóm 8450.20.00	25	20	15
8450	90	20	- - Của máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12.00 hoặc 8450.19	25	20	15
84.51			**Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép mếch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải để hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quấn, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt**			
8451	10	00	- Máy giặt khô	0	0	0
			- Máy sấy:			
8451	21	00	- - Công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô	20	20	15
8451	29	00	- - Loại khác	3	3	3
8451	30		- Máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch):			
8451	30	10	- - Máy là trục đơn, loại gia dụng	0	0	0
8451	30	90	- - Loại khác	0	0	0
8451	40	00	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8451	50	00	- Máy để quấn, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	0	0	0
8451	80	00	- Máy loại khác	0	0	0
8451	90		- Bộ phận:			
			- - Của máy có công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô:			
8451	90	11	- - - Loại gia dụng	7	5	5
8451	90	19	- - - Loại khác	7	5	5
8451	90	90	- - Loại khác	0	0	0
84.52			**Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu**			
8452	10	00	- Máy khâu dùng cho gia đình	25	20	15
			- Máy khâu khác:			
8452	21	00	- - Loại tự động	0	0	0
8452	29	00	- - Loại khác	0	0	0
8452	30	00	- Kim máy khâu	7	5	5
8452	90		- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu:			
			- - Của máy thuộc phân nhóm 8452.10.00:			
8452	90	11	- - - Thân trên và thân dưới máy, để đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	20	20	15
8452	90	12	- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	20	20	15
8452	90	19	- - - Loại khác	20	20	15
			- - Loại khác:			
8452	90	91	- - - Thân trên và thân dưới máy, để đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	0	0	0
8452	90	92	- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	20	20	15
8452	90	99	- - - Loại khác	0	0	0
84.53			**Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may**			
8453	10		- Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:			
8453	10	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8453	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8453	20		- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:			
8453	20	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8453	20	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8453	80		- Máy khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8453	80	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8453	80	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8453	90	00	- Bộ phận	0	0	0
84.54			**Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại**			
8454	10	00	- Lò thổi	0	0	0
8454	20	00	- Khuôn đúc thỏi và nồi rót	5	5	5
8454	30	00	- Máy đúc	0	0	0
8454	90	00	- Bộ phận	0	0	0
84.55			**Máy cán kim loại và trục cán của nó**			
8455	10	00	- Máy cán ống	0	0	0
			- Máy cán khác:			
8455	21	00	- - Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	0	0	0
8455	22	00	- - Máy cán nguội	0	0	0
8455	30	00	- Trục cán dùng cho máy cán	0	0	0
8455	90	00	- Bộ phận khác	0	0	0
84.56			**Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước**			
8456	10	00	- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm tia phô-tông	0	0	0
8456	20	00	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	0	0	0
8456	30	00	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện tử	0	0	0
8456	90		- Loại khác:			
8456	90	10	- - Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, phương pháp plasma, để sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0
8456	90	20	- - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, dùng để tách vật liệu trên các đế của tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0
8456	90	90	- - Loại khác	0	0	0
84.57			**Trung tâm gia công cơ, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại**			
8457	10	00	- Trung tâm gia công cơ	0	0	0
8457	20	00	- Máy một vị trí gia công	0	0	0
8457	30	00	- Máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch	0	0	0
84.58			**Máy tiện kim loại (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại**			
			- Máy tiện ngang:			
8458	11	00	- - Điều khiển số	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8458	19		- - Loại khác:			
8458	19	10	- - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm	10	7	7
8458	19	90	- - - Loại khác	10	7	7
			- Máy tiện khác:			
8458	91	00	- - Điều khiển số	0	0	0
8458	99		- - Loại khác:			
8458	99	10	- - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm	10	7	7
8458	99	90	- - - Loại khác	10	7	7
84.59			**Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58**			
8459	10		- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được:			
8459	10	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8459	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
			- Máy khoan khác:			
8459	21	00	- - Điều khiển số	0	0	0
8459	29		- - Loại khác:			
8459	29	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8459	29	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
			- Máy doa-phay khác:			
8459	31	00	- - Điều khiển số	0	0	0
8459	39		- - Loại khác:			
8459	39	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8459	39	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8459	40		- Máy doa khác:			
8459	40	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8459	40	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
			- Máy phay, kiểu công xôn:			
8459	51	00	- - Điều khiển số	0	0	0
8459	59		- - Loại khác:			
8459	59	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8459	59	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
			- Máy phay khác:			
8459	61	00	- - Điều khiển số	0	0	0
8459	69		- - Loại khác:			
8459	69	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8459	69	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8459	70		- Máy ren hoặc máy ta rô khác:			
8459	70	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8459	70	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
84.60			**Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61**			
			- Máy mài phẳng, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:			
8460	11	00	- - Điều khiển số	0	0	0
8460	19		- - Loại khác:			
8460	19	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8460	19	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
			- Máy mài khác, trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm:			
8460	21	00	- - Điều khiển số	0	0	0
8460	29		- - Loại khác:			
8460	29	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8460	29	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
			- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hay lưỡi cắt):			
8460	31		- - Điều khiển số:			
8460	31	10	- - - Máy công cụ, điều khiển số, có bộ phận đồ gá kẹp mẫu gia công hình ống lắp cố định và có công suất không quá 0,74 kW, để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu các bua với đường kính chuôi không quá 3,175 mm	0	0	0
8460	31	90	- - - Loại khác	0	0	0
8460	39		- - Loại khác:			
8460	39	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8460	39	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8460	40		- Máy mài khôn hoặc máy mài rà:			
8460	40	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8460	40	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8460	90		- Loại khác:			
8460	90	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8460	90	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.61			**Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gốm kim loại, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác**			
8461	20		- Máy bào ngang hoặc máy xọc:			
8461	20	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8461	20	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8461	30		- Máy chuốt:			
8461	30	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8461	30	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8461	40		- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối:			
8461	40	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8461	40	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8461	50		- Máy cưa hoặc máy cắt đứt:			
8461	50	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8461	50	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8461	90		- Loại khác:			
			- - Hoạt động bằng điện:			
8461	90	11	- - - Máy bào	5	5	5
8461	90	19	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Không hoạt động bằng điện:			
8461	90	91	- - - Máy bào	5	5	5
8461	90	99	- - - Loại khác	5	5	5
84.62			**Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn; máy công cụ (kể cả máy ép) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột rập, hoặc cắt rãnh hình chữ V; máy ép để gia công kim loại hoặc các bua kim loại chưa được chi tiết ở trên**			
8462	10		- Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy:			
8462	10	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8462	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
			- Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép):			
8462	21	00	- - Điều khiển số	0	0	0
8462	29		- - Loại khác:			
8462	29	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8462	29	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
			- Máy xén (kể cả máy dập), trừ máy cắt (xén) và đột liên hợp:			
8462	31	00	- - Điều khiển số	0	0	0
8462	39		- - Loại khác:			
8462	39	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8462	39	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
			- Máy đột dập hay mắt cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), máy xén và đột dập liên hợp:			
8462	41	00	- - Điều khiển số	0	0	0
8462	49		- - Loại khác:			
8462	49	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8462	49	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
			- Loại khác:			
8462	91	00	- - Máy ép thủy lực	0	0	0
8462	99		- - Loại khác:			
8462	99	10	- - - Máy sản xuất thùng, can và đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, hoạt động bằng điện	0	0	0
8462	99	20	- - - Máy sản xuất thùng, can và đồ chứa tương tự từ tấm mạ thiếc, không hoạt động bằng điện	0	0	0
8462	99	50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
8462	99	60	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.63			**Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu**			
8463	10		- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:			
8463	10	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8463	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8463	20		- Máy lăn ren:			
8463	20	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8463	20	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8463	30		- Máy gia công dây:			
8463	30	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8463	30	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8463	90		- Loại khác:			
8463	90	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8463	90	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.64			**Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh**			
8464	10		- Máy cưa:			
8464	10	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8464	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8464	20		- Máy mài nhẵn hay mài bóng:			
8464	20	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8464	20	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8464	90		- Loại khác:			
8464	90	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8464	90	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.65			**Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự**			
8465	10	00	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	0	0	0
			- Loại khác:			
8465	91		- - Máy cưa:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8465	91	10	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, hoạt động bằng điện	3	3	3
8465	91	20	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3	3	3
8465	91	90	- - - Loại khác	3	3	3
8465	92		- - Máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt):			
8465	92	10	- - - Để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in, có thể lắp vừa được mũi khắc có đường kính chuôi không quá 3,175 mm, dùng để khắc vạch lên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc các tấm đế của tấm mạch in hay tấm đế của tấm mạch dây in	3	3	3
8465	92	20	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3	3	3
8465	92	90	- - - Loại khác	3	3	3
8465	93		- - Máy mài nhẵn, máy phun cát hoặc máy mài bóng:			
8465	93	10	- - - Hoạt động bằng điện	3	3	3
8465	93	20	- - - Không hoạt động bằng điện	3	3	3
8465	94		- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp:			
8465	94	10	- - - Hoạt động bằng điện	3	3	3
8465	94	20	- - - Không hoạt động bằng điện	3	3	3
8465	95		- - Máy khoan hoặc đục mộng:			
8465	95	10	- - - Máy khoan để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in, có tốc độ quay trên 50.000 vòng/phút và có thể lắp vừa được mũi khoan có đường kính chuôi không quá 3,175 mm	3	3	3
8465	95	30	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3	3	3
8465	95	90	- - - Loại khác	3	3	3
8465	96		- - Máy xẻ, lạng hay máy bóc tách:			
8465	96	10	- - - Hoạt động bằng điện	3	3	3
8465	96	20	- - - Không hoạt động bằng điện	3	3	3
8465	99		- - Loại khác:			
8465	99	30	- - - Máy tiện, hoạt động bằng điện	3	3	3
8465	99	40	- - - Máy tiện, không hoạt động bằng điện	3	3	3
8465	99	50	- - - Máy để đẽo bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong quá trình sản xuất; để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc tấm đế của tấm mạch in hay tấm mạch dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	3	3	3
8465	99	60	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3	3	3
8465	99	90	- - - Loại khác	3	3	3

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
84.66			**Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hay chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả gá kẹp sản phẩm hay giá kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy công cụ; giá kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ để làm việc bằng tay**			
8466	10		- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở:			
8466	10	10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0
8466	10	90	- - Loại khác	0	0	0
8466	20		- Bộ phận kẹp sản phẩm:			
8466	20	10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc các phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0
8466	20	90	- - Loại khác	0	0	0
8466	30		- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy công cụ:			
8466	30	10	- - Dùng cho máy công cụ thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0
8466	30	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
8466	91	00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	0	0	0
8466	92		- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65:			
8466	92	10	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0
8466	92	90	- - - Loại khác	0	0	0
8466	93		- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.56 đến 84.61:			
8466	93	20	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.90.10, 8456.90.20 hoặc 8460.31.10	0	0	0
8466	93	90	- - - Loại khác	0	0	0
8466	94	00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	0	0	0
84.67			**Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện**			
			- Hoạt động bằng khí nén:			
8467	11	00	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	0	0	0
8467	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Gắn động cơ điện (phần động lực được lắp liền với dụng cụ):			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8467	21	00	- - Khoan các loại	7	5	5
8467	22	00	- - Cưa	7	5	5
8467	29	00	- - Loại khác	7	5	5
			- Dụng cụ khác:			
8467	81	00	- - Cưa xích	0	0	0
8467	89	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Bộ phận:			
8467	91		- - Của cưa xích:			
8467	91	10	- - - Của loại cơ điện	0	0	0
8467	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
8467	92	00	- - Của dụng cụ hoạt động bằng khí nén	0	0	0
8467	99		- - Loại khác:			
8467	99	10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8467.21.00, 8467.22.00 hoặc 8467.29.00	5	5	5
8467	99	90	- - - Loại khác	5	5	5
84.68			**Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn nhiệt độ thấp, hàn nhiệt độ cao, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; thiết bị và dụng cụ dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga**			
8468	10	00	- Ống xì cầm tay	0	0	0
8468	20		- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:			
8468	20	10	- - Dụng cụ hàn hoặc cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay (loại không cầm tay)	0	0	0
8468	20	90	- - Loại khác	0	0	0
8468	80	00	- Máy và thiết bị khác	0	0	0
8468	90		- Bộ phận:			
8468	90	10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.10.00	0	0	0
8468	90	20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.20.10	0	0	0
8468	90	90	- - Loại khác	0	0	0
84.69			**Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43; máy xử lý văn bản**			
8469	00	10	- Máy xử lý văn bản	0	0	0
8469	00	90	- Loại khác	0	0	0
84.70			**Máy tính và các máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán; máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy tương tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền**			
8470	10	00	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	5	5	5
			- Máy tính điện tử khác:			
8470	21	00	- - Có gắn bộ phận in	5	5	5
8470	29	00	- - Loại khác	5	5	5
8470	30	00	- Máy tính khác	5	5	5
8470	50	00	- Máy tính tiền	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8470	90		- Loại khác:			
8470	90	10	- - Máy đóng dấu bưu phí	5	5	5
8470	90	20	- - Máy kế toán	5	5	5
8470	90	90	- - Loại khác	5	5	5
84.71			**Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**			
8471	30		- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:			
8471	30	10	- - Máy tính nhỏ cầm tay bao gồm máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp máy tính (PDAs)	7	5	5
8471	30	20	- - Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook	7	5	5
8471	30	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:			
8471	41		- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:			
8471	41	10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính xách tay của phân nhóm 8471.30	7	5	5
8471	41	90	- - - Loại khác	0	0	0
8471	49		- - Loại khác, ở dạng hệ thống:			
8471	49	10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính bỏ túi của phân nhóm 8471.30	7	5	5
8471	49	90	- - - Loại khác	0	0	0
8471	50		- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:			
8471	50	10	- - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay)	7	5	5
8471	50	90	- - Loại khác	0	0	0
8471	60		- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:			
8471	60	30	- - Bàn phím máy tính	7	5	5
8471	60	40	- - Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, bao gồm chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng	7	5	5
8471	60	90	- - Loại khác	5	5	5
8471	70		- Bộ lưu trữ:			
8471	70	10	- - Ổ đĩa mềm	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8471	70	20	- - Ổ đĩa cứng	5	5	5
8471	70	30	- - Ổ băng	5	5	5
8471	70	40	- - Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R)	5	5	5
8471	70	50	- - Các bộ lưu trữ được định dạng riêng kể cả các vật mang tin dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động, có hoặc không có các vật mang tin có thể thay đổi được, là sản phẩm của công nghệ từ, quang hoặc công nghệ khác	5	5	5
			- - Loại khác:			
8471	70	91	- - - Hệ thống sao lưu tự động	5	5	5
8471	70	99	- - - Loại khác	5	5	5
8471	80		- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:			
8471	80	10	- - Bộ điều khiển và bộ thích ứng	5	5	5
8471	80	70	- - Card âm thanh hoặc card hình ảnh	5	5	5
8471	80	90	- - Loại khác	5	5	5
8471	90		- Loại khác:			
8471	90	10	- - Máy đọc mã vạch	5	5	5
8471	90	20	- - Máy đọc ký tự quang học, máy quét ảnh hoặc tài liệu	5	5	5
8471	90	90	- - Loại khác	5	5	5
84.72			**Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim)**			
8472	10		- Máy nhân bản:			
8472	10	10	- - Hoạt động bằng điện	3	3	3
8472	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	3	3	3
8472	30		- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính:			
8472	30	10	- - Hoạt động bằng điện	3	3	3
8472	30	20	- - Không hoạt động bằng điện	3	3	3
8472	90		- Loại khác:			
8472	90	10	- - Máy thanh toán tiền tự động	3	3	3
8472	90	20	- - Hệ thống nhận dạng vân tay điện tử	3	3	3
8472	90	30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	3	3	3
8472	90	90	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	3	3	3
84.73			**Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.69 đến 84.72**			
8473	10		- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.69:			
8473	10	10	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy xử lý văn bản	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8473	10	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70:			
8473	21	00	- - Của máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00	0	0	0
8473	29	00	- - Loại khác	0	0	0
8473	30		- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71:			
8473	30	10	- - Tấm mạch in đã lắp ráp	5	5	5
8473	30	90	- - Loại khác	5	5	5
8473	40		- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72:			
			- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện:			
8473	40	11	- - - Bộ phận, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp sử dụng cho máy thanh toán tiền tự động	0	0	0
8473	40	19	- - - Loại khác	0	0	0
8473	40	20	- - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0	0	0
8473	50		- Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hay nhiều nhóm của các nhóm từ 84.69 đến 84.72:			
			- - Dùng cho máy hoạt động bằng điện:			
8473	50	11	- - - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71	5	5	5
8473	50	19	- - - Loại khác	0	0	0
8473	50	20	- - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	5	5	5
84.74			**Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng bột nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc bột nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát**			
8474	10		- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:			
8474	10	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8474	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8474	20		- Máy nghiền hoặc xay:			
			- - Hoạt động bằng điện:			
8474	20	11	- - - Dùng cho đá	0	0	0
8474	20	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Không hoạt động bằng điện:			
8474	20	21	- - - Dùng cho đá	0	0	0
8474	20	29	- - - Loại khác	0	0	0
			- Máy trộn hoặc nhào:			
8474	31		- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:			
8474	31	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8474	31	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8474	32		- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:			
			- - - Hoạt động bằng điện:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8474	32	11	- - - - Có công suất không quá 80 tấn / giờ	5	5	5
8474	32	19	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Không hoạt động bằng điện:			
8474	32	21	- - - - Có công suất không quá 80 tấn / giờ	5	5	5
8474	32	29	- - - - Loại khác	5	5	5
8474	39		- - Loại khác:			
8474	39	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8474	39	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8474	80		- Máy khác:			
8474	80	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8474	80	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8474	90		- Bộ phận:			
8474	90	10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0
8474	90	20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.75			**Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh**			
8475	10		- Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn chân không hay đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh:			
8475	10	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8475	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
			- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:			
8475	21	00	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	0	0	0
8475	29	00	- - Loại khác	0	0	0
8475	90		- Bộ phận:			
8475	90	10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0
8475	90	20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.76			**Máy bán hàng tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền**			
			- Máy bán đồ uống tự động:			
8476	21	00	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0	0	0
8476	29	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Máy khác:			
8476	81	00	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	0	0	0
8476	89	00	- - Loại khác	0	0	0
8476	90	00	- Bộ phận	0	0	0
84.77			**Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**			
8477	10		- Máy đúc phun:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8477	10	10	- - Để đúc cao su	0	0	0
			- - Để đúc plastic:			
8477	10	31	- - - Máy đúc phun sản phẩm poly (vinyl chloride) (PVC)	0	0	0
8477	10	39	- - - Loại khác	0	0	0
8477	20		- Máy đùn:			
8477	20	10	- - Để đùn cao su	0	0	0
8477	20	20	- - Để đùn plastic	0	0	0
8477	30	00	- Máy đúc thổi	0	0	0
8477	40		- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:			
8477	40	10	- - Để đúc hay tạo hình cao su	0	0	0
8477	40	20	- - Để đúc hay tạo hình plastic	0	0	0
			- Máy đúc hay tạo hình khác:			
8477	51	00	- - Để đúc hay tái chế lốp hơi hay để đúc hay tạo hình loại săm khác	0	0	0
8477	59		- - Loại khác:			
8477	59	10	- - - Dùng cho cao su	0	0	0
8477	59	20	- - - Dùng cho plastic	0	0	0
8477	80		- Máy khác:			
8477	80	10	- - Để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện	0	0	0
8477	80	20	- - Để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, không hoạt động bằng điện	0	0	0
			- - Để chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động bằng điện:			
8477	80	31	- - - Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	0	0
8477	80	39	- - - Loại khác	0	0	0
8477	80	40	- - Để chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic không hoạt động bằng điện	0	0	0
8477	90		- Bộ phận:			
8477	90	10	- - Của máy chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su hoạt động bằng điện	0	0	0
8477	90	20	- - Của máy để chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su không hoạt động bằng điện	0	0	0
			- - Của máy chế biến plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic hoạt động bằng điện:			
8477	90	32	- - - Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	0	0
8477	90	39	- - - Loại khác	0	0	0
8477	90	40	- - Của máy để chế biến plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.78			**Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**			
8478	10		- Máy:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8478	10	10	- - Hoạt động bằng điện	1	1	1
8478	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	1	1	1
8478	90		- Bộ phận:			
8478	90	10	- - Của máy hoạt động bằng điện	1	1	1
8478	90	20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	1	1	1
84.79			**Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này**			
8479	10		- Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự:			
8479	10	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8479	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8479	20		- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc mỡ thực vật:			
8479	20	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8479	20	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8479	30		- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie:			
8479	30	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8479	30	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8479	40		- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão:			
8479	40	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8479	40	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8479	50	00	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	0	0	0
8479	60	00	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	0	0	0
			- Cầu vận chuyển hành khách:			
8479	71	00	- - Loại sử dụng ở sân bay	0	0	0
8479	79	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Máy và thiết bị cơ khí khác:			
8479	81		- - Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:			
8479	81	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8479	81	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8479	82		- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:			
8479	82	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8479	82	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8479	89		- - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8479	89	20	- - - Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ, hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in trong sản xuất; thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc trên các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm đế khác; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hay tấm mạch dây in hay tấm mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất	0	0	0
8479	89	30	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
8479	89	40	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0
8479	90		- Bộ phận:			
8479	90	20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8479.89.20	0	0	0
8479	90	30	- - Của máy hoạt động bằng điện khác	0	0	0
8479	90	40	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.80			**Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), các bua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hay plastic**			
8480	10	00	- Hộp khuôn đúc kim loại	0	0	0
8480	20	00	- Đế khuôn	0	0	0
8480	30		- Mẫu làm khuôn:			
8480	30	10	- - Bằng đồng	0	0	0
8480	30	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hoặc các bua kim loại:			
8480	41	00	- - Loại phun hoặc nén	0	0	0
8480	49	00	- - Loại khác	0	0	0
8480	50	00	- Khuôn đúc thủy tinh	0	0	0
8480	60	00	- Khuôn đúc khoáng vật	5	5	5
			- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:			
8480	71		- - Loại phun hoặc nén:			
8480	71	10	- - - Khuôn làm đế giày, dép	3	3	3
8480	71	90	- - - Loại khác	3	3	3
8480	79		- - Loại khác:			
8480	79	10	- - - Khuôn làm đế giày, dép	3	3	3
8480	79	90	- - - Loại khác	3	3	3
84.81			**Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt**			
8481	10		- Van giảm áp:			
			- - Bằng sắt hoặc thép:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8481	10	11	- - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	3	3	3
8481	10	19	- - - Loại khác	3	3	3
			- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng:			
8481	10	21	- - - Có đường kính trong không quá 2,5 cm	3	3	3
8481	10	22	- - - Có đường kính trong trên 2,5 cm	3	3	3
			- - Loại khác:			
8481	10	91	- - - Bằng plastic, loại có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm	3	3	3
8481	10	99	- - - Loại khác	3	3	3
8481	20		- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:			
8481	20	10	- - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	0	0	0
8481	20	20	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong không quá 2,5 cm, hoặc bằng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	5	5	5
8481	20	90	- - Loại khác	5	5	5
8481	30		- Van kiểm tra (van một chiều):			
8481	30	10	- - Van cản (van kiểm tra), bằng gang, có đường kính trong cửa nạp từ 4 cm đến 60 cm	0	0	0
8481	30	20	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	0	0	0
8481	30	30	- - Bằng plastic, có đường kính trong từ 10 cm đến 25 cm	0	0	0
8481	30	90	- - Loại khác	0	0	0
8481	40		- Van an toàn hay van xả:			
8481	40	10	- - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng, với đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	5	5	5
8481	40	20	- - Bằng plastic, có đường kính trong từ 10 cm đến 25 cm	5	5	5
8481	40	90	- - Loại khác	5	5	5
8481	80		- Thiết bị khác:			
			- - Van dùng cho săm:			
8481	80	11	- - - Bằng đồng hay hợp kim đồng	3	3	3
8481	80	12	- - - Bằng vật liệu khác	3	3	3
			- - Van dùng cho lốp không cần săm:			
8481	80	13	- - - Bằng đồng hay hợp kim đồng	3	3	3
8481	80	14	- - - Bằng kim loại khác	3	3	3
			- - Van xi lanh LPG bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có kích thước như sau:			
8481	80	21	- - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát không quá 2,5 cm	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8481	80	22	- - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát trên 2,5 cm	5	5	5
8481	80	30	- - Van, đã hoặc chưa lắp bộ phận đánh lửa điện từ, dùng cho các bếp nấu hoặc bếp có lò nướng bằng ga	5	5	5
			- - Van chai nước sô đa; bộ phận nạp bia hoạt động bằng ga:			
8481	80	41	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	5	5	5
8481	80	49	- - - Loại khác	5	5	5
			- -Van và vòi có khoang pha trộn lưu chất:			
8481	80	51	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	10	10	7
8481	80	59	- - - Loại khác	10	10	7
			- - Van đường ống nước:			
			- - - Van cổng đúc, bằng gang, có đường kính trong từ 4cm trở lên; van bướm, bằng gang, có đường kính trong từ 8cm trở lên:			
8481	80	61	- - - - Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	10	10	7
8481	80	62	- - - - Loại khác	10	10	7
8481	80	63	- - - Loại khác	10	10	7
			- - Núm uống nước dùng cho lợn:			
8481	80	64	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	10	10	7
8481	80	65	- - - Loại khác	10	10	7
			- - Van nối có núm:			
8481	80	66	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	7	5	5
8481	80	67	- - - Loại khác	7	5	5
			- - Loại khác:			
			- - - Van bi:			
8481	80	71	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	7	5	5
8481	80	72	- - - - Loại khác	7	5	5
			- - - Van cổng, điều khiển bằng tay, bằng sắt hoặc thép, có kích thước như sau:			
8481	80	73	- - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	5	5	5
8481	80	74	- - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 40 cm	5	5	5
			- - - Van nhiều cửa:			
8481	80	75	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	5	5	5
8481	80	76	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Van điều khiển bằng khí nén:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8481	80	81	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	5	5	5
8481	80	82	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Van plastic khác:			
8481	80	83	- - - - Có đường kính cửa nạp không dưới 1 cm và đường kính cửa thoát không quá 2,5 cm	5	5	5
8481	80	84	- - - - Có đường kính cửa nạp không dưới 1 cm và đường kính cửa thoát trên 2,5 cm	5	5	5
			- - - - Loại khác:			
8481	80	87	- - - - - Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10	10	7
8481	80	88	- - - - - Loại khác	10	10	7
8481	80	89	- - - Loại khác, điều khiển bằng tay, trọng lượng dưới 3 kg, đã được xử lý bề mặt hoặc làm bằng thép không gỉ hoặc niken	10	10	7
			- - - Loại khác:			
8481	80	91	- - - - Vòi nước bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	10	10	7
			- - - - Loại khác:			
8481	80	92	- - - - - Van ngắt nhiên liệu dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10	10	7
8481	80	99	- - - - - Loại khác	10	10	7
8481	90		- Bộ phận:			
8481	90	10	- - Vỏ của van cổng hoặc van cống có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm	0	0	0
			- - Dùng cho vòi, van các loại (trừ van dùng cho săm và lốp không cần săm) và các thiết bị tương tự, có đường kính trong từ 25 mm trở xuống:			
8481	90	21	- - - Thân, dùng cho vòi nước	10	10	7
8481	90	22	- - - Thân, dùng cho van xi lanh bình gas hoá lỏng (LPG)	0	0	0
8481	90	23	- - - Thân, loại khác	0	0	0
8481	90	29	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Thân hoặc đầu van của săm hoặc lốp không cần săm:			
8481	90	31	- - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	0	0	0
8481	90	39	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Lõi van của săm hoặc lốp không cần săm:			
8481	90	41	- - - Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	0	0	0
8481	90	49	- - - Loại khác	0	0	0
8481	90	90	- - Loại khác	0	0	0
84.82			**Ổ bi hoặc ổ đũa**			
8482	10	00	- Ổ bi	3	3	3
8482	20	00	- Ổ đũa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn	3	3	3

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8482	30	00	- Ổ đũa lòng cầu	3	3	3
8482	40	00	- Ổ đũa kim	3	3	3
8482	50	00	- Các loại ổ đũa hình trụ khác	3	3	3
8482	80	00	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa	3	3	3
			- Bộ phận:			
8482	91	00	- - Bi, kim và đũa	0	0	0
8482	99	00	- - Loại khác	0	0	0
84.83			**Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; gối đỡ trục dùng ổ lăn và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)**			
8483	10		- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:			
8483	10	10	- - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	10	10	7
			- - Trục cam và trục khuỷu dùng cho động cơ xe của Chương 87:			
8483	10	24	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	30	30	30
			- - - Loại khác:			
8483	10	25	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	20	20	20
8483	10	26	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 2.000 cc đến 3.000 cc	20	20	20
8483	10	27	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 3.000 cc	20	20	20
			- - Dùng cho động cơ đẩy thủy:			
8483	10	31	- - - Công suất không quá 22,38 kW	7	5	5
8483	10	39	- - - Loại khác	0	0	0
8483	10	90	- - Loại khác	10	10	7
8483	20		- Gối đỡ, dùng ổ bi hoặc ổ đũa:			
8483	20	20	- - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0
8483	20	30	- - Dùng cho động cơ xe của Chương 87	0	0	0
8483	20	90	- - Loại khác	0	0	0
8483	30		- Gối đỡ, không dùng ổ bi hay ổ đũa, ổ trượt:			
8483	30	20	- - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0
8483	30	30	- - Dùng cho động cơ xe của Chương 87	0	0	0
8483	30	90	- - Loại khác	0	0	0
8483	40		- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8483	40	20	- - Dùng cho tàu thuyền	7	5	5
8483	40	30	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	10	10	7
8483	40	90	- - Loại khác	10	10	7
8483	50	00	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối pu li	7	5	5
8483	60	00	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	0	0	0
8483	90		- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:			
			- - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8483.10:			
8483	90	11	- - - Dùng cho máy kéo thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	7	5	5
8483	90	13	- - - Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 8701	7	5	5
8483	90	14	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	7	5	5
8483	90	15	- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	7	5	5
8483	90	19	- - - Loại khác	7	5	5
			- - Loại khác:			
8483	90	91	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	7	5	5
8483	90	93	- - - Dùng cho máy kéo khác thuộc nhóm 87.01	7	5	5
8483	90	94	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	7	5	5
8483	90	95	- - - Dùng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	7	5	5
8483	90	99	- - - Loại khác	7	5	5
84.84			**Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; phớt làm kín**			
8484	10	00	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại	3	3	3
8484	20	00	- Phớt làm kín	3	3	3
8484	90	00	- Loại khác	3	3	3
84.86			**Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình phẳng; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và linh kiện**			
8486	10		- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:			
8486	10	10	- - Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486	10	20	- - Máy sấy khô bằng phương pháp quay ly tâm để sản chế tạo tấm bán dẫn mỏng	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8486	10	30	- - Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486	10	40	- - Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip	0	0	0
8486	10	50	- - Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486	10	60	- - Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể	0	0	0
8486	10	90	- - Loại khác	0	0	0
8486	20		- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:			
			- - Thiết bị tạo lớp màng mỏng:			
8486	20	11	- - - Thiết bị kết tủa khí hoá dùng cho ngành sản xuất bán dẫn	0	0	0
8486	20	12	- - - Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	0	0	0
8486	20	13	- - - Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn	0	0	0
8486	20	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Thiết bị tạo hợp kim hóa:			
8486	20	21	- - - Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn	0	0	0
8486	20	29	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Thiết bị tẩy rửa và khắc axít:			
8486	20	31	- - - Máy dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bẩn bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486	20	32	- - - Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn	0	0	0
8486	20	33	- - - Thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486	20	39	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Thiết bị in ly tô:			
8486	20	41	- - - Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng	5	5	5
8486	20	42	- - - Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại	5	5	5
8486	20	49	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Thiết bị xử lý các tấm bán dẫn mỏng đã được phơi sáng hiện ảnh:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8486	20	51	- - - Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486	20	59	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Loại khác:			
8486	20	91	- - - Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn	0	0	0
8486	20	92	- - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn	0	0	0
8486	20	93	- - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486	20	94	- - - Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486	20	95	- - - Máy tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn	0	0	0
8486	20	99	- - - Loại khác	0	0	0
8486	30		- Máy và thiết bị dùng để sản xuất tấm màn hình dẹt:			
8486	30	10	- - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp khô lên tấm đế của màn hình dẹt	0	0	0
8486	30	20	- - Thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch tấm màn hình dẹt	0	0	0
8486	30	30	- - Thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình dẹt; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp đế của màn hình dẹt	0	0	0
8486	30	90	- - Loại khác	0	0	0
8486	40		- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:			
8486	40	10	- - Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	0	0	0
8486	40	20	Thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn; máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	0	0	0
8486	40	30	- - Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn	0	0	0
8486	40	40	- - Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8486	40	50	- - Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0
8486	40	60	- - Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0
8486	40	70	- - Thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp chịu axít trong quá trình khắc	5	5	5
8486	40	90	- - Loại khác	0	0	0
8486	90		- Bộ phận và linh kiện:			
			- - Của máy móc và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:			
8486	90	11	- - - Của thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486	90	12	- - - Của thiết bị sấy khô bằng phương pháp quay dùng cho quá trình gia công tấm bản mỏng	0	0	0
8486	90	13	- - - Của máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
			- - - Của máy dùng để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip:			
8486	90	14	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0
8486	90	15	- - - - Loại khác	0	0	0
8486	90	16	- - - Của máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486	90	17	- - - Của thiết bị làm phát triển hoặc kéo dài khối bán dẫn đơn tinh thể	0	0	0
8486	90	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Của máy và thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:			
8486	90	21	- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng cho sản xuất bán dẫn	0	0	0
8486	90	22	- - - Của máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8486	90	23	- - - Của máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn; của thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên tấm bán dẫn; của thiết bị để lắng đọng vật lý; của thiết bị ghi trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng, thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại và thiết bị in ly tô khác	0	0	0
			- - - Của dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để khắc axít ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bản dẫn mỏng; của các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn:			
8486	90	24	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0
8486	90	25	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Của máy khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng; của máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn; của máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn:			
8486	90	26	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0
8486	90	27	- - - - Loại khác	0	0	0
8486	90	28	- - - Của lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng; của lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
8486	90	29	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Của máy và thiết bị sản xuất tấm màn hình dẹt:			
8486	90	31	- - - Của thiết bị để khắc axít bằng phương pháp khô lên các lớp đế của tấm màn hình dẹt	0	0	0
			- - - Của thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, máy điện ảnh, thiết bị tẩy rửa hoặc làm sạch tấm màn hình dẹt:			
8486	90	32	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận liên kết đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0
8486	90	33	- - - - Loại khác	0	0	0
8486	90	34	- - - Của thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất tấm màn hình dẹt	0	0	0
8486	90	35	- - - Của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt	0	0	0
8486	90	36	- - - Của thiết bị để tạo kết tủa vật lý lên các đế của màn hình dẹt	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8486	90	39	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Của máy hoặc thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) của Chương này:			
8486	90	41	- - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	0	0	0
8486	90	42	Của thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn	0	0	0
8486	90	43	- - - Của máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	0	0	0
8486	90	44	- - - Của kính hiển vi quang học soi nổi và kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0
8486	90	45	- - - Của kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0
8486	90	46	- - - Của máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8486	90	49	- - - Loại khác	0	0	0
84.87			**Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này**			
8487	10	00	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	0	0	0
8487	90	00	- Loại khác	0	0	0
			Chương 85 - Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên			
85.01			**Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)**			
8501	10		- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:			
			- - Động cơ một chiều:			
			- - - Động cơ bước:			
8501	10	21	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	20	20	15
8501	10	29	- - - - Loại khác	20	20	15
8501	10	30	- - - Động cơ hướng trục	20	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- - - Loại khác:			
8501	10	41	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	20	20	15
8501	10	49	- - - - Loại khác	20	20	15
			- - Động cơ khác, kể cả động cơ vạn năng (một chiều/xoay chiều):			
			- - - Động cơ bước:			
8501	10	51	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	20	20	15
8501	10	59	- - - - Loại khác	20	20	15
8501	10	60	- - - Động cơ hướng trục	20	20	15
			- - - Loại khác:			
8501	10	91	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	20	20	15
8501	10	99	- - - - Loại khác	20	20	15
8501	20		- Động cơ một chiều/xoay chiều đa năng có công suất trên 37,5 W:			
			- - Công suất không quá 1 kW:			
8501	20	12	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	20	20	15
8501	20	19	- - - Loại khác	20	20	15
			- - Công suất trên 1 kW:			
8501	20	21	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	20	20	15
8501	20	29	- - - Loại khác	20	20	15
			- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều:			
8501	31		- - Công suất không quá 750 W:			
8501	31	30	- - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	20	20	15
8501	31	40	- - - Động cơ khác	20	20	15
8501	31	50	- - - Máy phát điện	20	20	15
8501	32		- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:			
			- - - Công suất trên 37.5 kW:			
8501	32	11	- - - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	5	5	5
8501	32	12	- - - - Động cơ khác	5	5	5
8501	32	13	- - - - Máy phát điện	5	5	5
			- - - Loại khác:			
8501	32	91	- - - - Động cơ dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	5	5	5
8501	32	92	- - - - Động cơ khác	5	5	5
8501	32	93	- - - - Máy phát điện	5	5	5
8501	33	00	- - Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW	0	0	0
8501	34	00	- - Công suất trên 375 kW	0	0	0
8501	40		- Động cơ xoay chiều khác, một pha:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- - Công suất không quá 1 kW:			
8501	40	11	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	20	20	15
8501	40	19	- - - Loại khác	20	20	15
			- - Công suất trên 1 kW:			
8501	40	21	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	20	20	15
8501	40	29	- - - Loại khác	20	20	15
			- Động cơ xoay chiều khác, đa pha:			
8501	51		- - Công suất không quá 750 W:			
8501	51	11	- - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	20	20	15
8501	51	19	- - - Loại khác	20	20	15
8501	52		- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:			
			- - - Công suất không quá 1 kW:			
8501	52	11	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	7	5	5
8501	52	19	- - - - Loại khác	7	5	5
			- - - Công suất trên 1 kW nhưng không quá 37,5 kW:			
8501	52	21	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	7	5	5
8501	52	29	- - - - Loại khác	7	5	5
			- - - Công suất trên 37,5 kW:			
8501	52	31	- - - - Dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0
8501	52	39	- - - - Loại khác	0	0	0
8501	53	00	- - Công suất trên 75 kW	0	0	0
			- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện):			
8501	61		- - Công suất không quá 75 kVA:			
8501	61	10	- - - Công suất không quá 12,5 kVA	20	20	15
8501	61	20	- - - Công suất trên 12,5 kVA	20	20	15
8501	62		- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:			
8501	62	10	- - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 150 kVA	7	5	5
8501	62	90	- - - Công suất trên 150 kVA nhưng không quá 375 kVA	7	5	5
8501	63	00	- - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	0	0	0
8501	64	00	- - Công suất trên 750 kVA	0	0	0
85.02			**Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay**			
			- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (động cơ diesel hoặc bán diesel):			
8502	11	00	- - Công suất không quá 75 kVA	20	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8502	12		- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:			
8502	12	10	- - - Công suất không quá 125 kVA	7	5	5
8502	12	20	- - - Công suất trên 125 kVA	7	5	5
8502	13		- - Công suất trên 375 kVA:			
8502	13	10	- - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	5	5	5
8502	13	90	- - - Loại khác	5	5	5
8502	20		- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:			
8502	20	10	- - Công suất không quá 75 kVA	20	20	15
8502	20	20	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 100 kVA	7	5	5
8502	20	30	- - Công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	7	5	5
			- - Công suất trên 10.000 kVA:			
8502	20	41	- - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	7	5	5
8502	20	49	- - - Loại khác	7	5	5
			- Tổ máy phát điện khác:			
8502	31		- - Chạy bằng sức gió:			
8502	31	10	- - - Công suất không quá 10.000 kVA	0	0	0
8502	31	20	- - - Công suất trên 10.000 kVA	0	0	0
8502	39		- - Loại khác:			
8502	39	10	- - - Công suất không quá 10 kVA	0	0	0
8502	39	20	- - - Công suất trên 10 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0	0	0
			- - - Công suất trên 10.000 kVA:			
8502	39	31	- - - - Công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	0	0	0
8502	39	39	- - - - Loại khác	0	0	0
8502	40	00	- Máy biến đổi điện quay	0	0	0
85.03			**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02**			
8503	00	10	- Các bộ phận dùng để sản xuất động cơ điện thuộc nhóm 85.01; các bộ phận của máy phát điện thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02 có công suất từ 10.000 kW trở lên	5	5	5
8503	00	90	- Loại khác	5	5	5
85.04			**Biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm**			
8504	10	00	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	10	7	7
			- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:			
8504	21		- - Có công suất danh định không quá 650 kVA:			
8504	21	10	- - - Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu); máy biến áp điện dùng cho thiết bị đo lường có công suất danh định không quá 5 kVA	20	20	15
			- - - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8504	21	92	- - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 110kV trở lên	20	20	15
8504	21	93	- - - - Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	20	20	15
8504	21	99	- - - - Loại khác	20	20	15
8504	22		- - Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:			
			- - - Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu):			
8504	22	11	- - - - Đầu điện áp cao từ 66.000 V trở lên	20	20	15
8504	22	19	- - - - Loại khác	20	20	15
			- - - Loại khác:			
8504	22	92	- - - - Đầu điện áp cao từ 110kV trở lên	20	20	15
8504	22	93	- - - - Đầu điện áp cao từ 66kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	20	20	15
8504	22	99	- - - - Loại khác	20	20	15
8504	23		- - Có công suất danh định trên 10.000 kVA:			
8504	23	10	- - - Có công suất danh định không quá 15.000 kVA	5	5	5
			- - - Có công suất danh định trên 15.000 kVA:			
8504	23	21	- - - - Không quá 20.000 kVA	5	5	5
8504	23	22	- - - - Trên 20.000 KVA nhưng không quá 30.000 kVA	5	5	5
8504	23	29	- - - - Loại khác	5	5	5
			- Máy biến điện khác:			
8504	31		- - Có công suất danh định không quá 1 kVA:			
			- - - Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường:			
8504	31	11	- - - - Điện áp từ 110 kV trở lên	20	20	15
8504	31	12	- - - - Điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	20	20	15
8504	31	13	- - - - Điện áp từ 1kV trở lên, nhưng dưới 66 kV	20	20	15
8504	31	19	- - - - Loại khác	20	20	15
			- - - Máy biến dòng dùng cho thiết bị đo lường:			
			- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 110 kV trở lên:			
8504	31	21	- - - - - Máy biến dòng dạng vòng dùng cho đường dây có điện áp không quá 220 kV	20	20	15
8504	31	22	- - - - - Loại khác	20	20	15
8504	31	23	- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	20	20	15
8504	31	24	- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 1kV trở lên, nhưng dưới 66 kV	20	20	15
8504	31	29	- - - - Loại khác	20	20	15
8504	31	30	- - - Máy biến áp quét về (biến áp tần số quét ngược)	20	20	15
8504	31	40	- - - Máy biến áp trung tần	20	20	15
			- - - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8504	31	91	- - - - Sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	20	20	15
8504	31	92	- - - - Biến áp thích ứng khác	20	20	15
8504	31	99	- - - - Loại khác	20	20	15
8504	32		- - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:			
			- - - Máy biến điện đo lường (máy biến điện thế và máy biến dòng) loại công suất danh định không quá 5 kVA:			
8504	32	11	- - - - Biến áp thích ứng	20	20	15
8504	32	19	- - - - Loại khác	20	20	15
8504	32	20	- - - Loại khác, sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	20	20	15
8504	32	30	- - - Loại khác, tần số tối thiểu 3 MHz	0	0	0
			- - - Loại khác, có công suất danh định không quá 10 kVA:			
8504	32	41	- - - - Biến áp thích ứng	20	20	15
8504	32	49	- - - - Loại khác	20	20	15
			- - - Loại khác, công suất danh định trên 10 kVA:			
8504	32	51	- - - - Biến áp thích ứng	20	20	15
8504	32	59	- - - - Loại khác	20	20	15
8504	33		- - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:			
			- - - Có đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:			
8504	33	11	- - - - Biến áp thích ứng	20	20	15
8504	33	19	- - - - Loại khác	20	20	15
			- - - Loại khác:			
8504	33	91	- - - - Biến áp thích ứng	20	20	15
8504	33	99	- - - - Loại khác	20	20	15
8504	34		- - Có công suất danh định trên 500 kVA:			
			- - - Có công suất danh định không vượt quá 15.000 kVA:			
			- - - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:			
8504	34	11	- - - - - Biến áp thích ứng	20	20	15
8504	34	12	- - - - - Loại khác	20	20	15
			- - - - Loại khác:			
8504	34	13	- - - - - Biến áp thích ứng	20	20	15
8504	34	14	- - - - - Loại khác	20	20	15
			- - - Có công suất danh định trên 15.000 kVA:			
			- - - - Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:			
8504	34	22	- - - - - Biến áp thích ứng	20	20	15
8504	34	23	- - - - - Loại khác	20	20	15
			- - - - Loại khác:			
8504	34	24	- - - - - Biến áp thích ứng	20	20	15
8504	34	29	- - - - - Loại khác	20	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8504	40		- Máy biến đổi tĩnh điện:			
			- - Dùng cho các máy xử lý dữ liệu tự động, cho thiết bị phụ trợ của máy xử lý dữ liệu tự động và thiết bị viễn thông:			
8504	40	11	- - - Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	5	5	5
8504	40	19	- - - Loại khác	0	0	0
8504	40	20	- - Máy nạp ắc qui, pin có công suất danh định trên 100 kVA	0	0	0
8504	40	30	- - Bộ chỉnh lưu khác	0	0	0
8504	40	40	- - Bộ nghịch lưu	0	0	0
8504	40	90	- - Loại khác	0	0	0
8504	50		- Cuộn cảm khác:			
8504	50	10	- - Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và máy phụ trợ của chúng, và thiết bị viễn thông	0	0	0
8504	50	20	- - Cuộn cảm cố định kiểu con chip	0	0	0
			- - Loại khác:			
8504	50	93	- - - Có công suất danh định không quá 2.500 kVA	0	0	0
8504	50	94	- - - Có công suất danh định trên 2.500 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0	0	0
8504	50	95	- - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA	0	0	0
8504	90		- Bộ phận:			
8504	90	10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.10	5	5	5
8504	90	20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10	0	0	0
			- - Dùng cho máy biến đổi điện có công suất không quá 10.000 kVA:			
8504	90	31	- - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	5	5	5
8504	90	39	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Dùng cho biến thế điện có công suất trên 10.000 kVA:			
8504	90	41	- - - Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng loại dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	0	0	0
8504	90	49	- - - Loại khác	0	0	0
8504	90	50	- - Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất không quá 2.500 kVA	0	0	0
8504	90	60	- - Loại khác, dùng cho cuộn cảm có công suất trên 2.500 kVA	0	0	0
8504	90	90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
85.05			**Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ**			
			- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:			
8505	11	00	- - Bằng kim loại	0	0	0
8505	19	00	- - Loại khác	0	0	0
8505	20	00	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	0	0	0
8505	90	00	- Loại khác, kể cả bộ phận	0	0	0
85.06			**Pin và bộ pin**			
8506	10		- Bằng dioxit mangan:			
8506	10	10	- - Có thể tích ngoài không quá 300 cm3	20	20	15
8506	10	90	- - Loại khác	5	5	5
8506	30	00	- Bằng oxit thủy ngân	20	20	15
8506	40	00	- Bằng oxit bạc	20	20	15
8506	50	00	- Bằng liti	20	20	15
8506	60		- Bằng kẽm-khí:			
8506	60	10	- - Có thể tích ngoài không quá 300cm3	20	20	15
8506	60	90	- - Loại khác	20	20	15
8506	80		- Pin và bộ pin khác:			
8506	80	10	- - Bằng kẽm carbon, có thể tích ngoài không quá 300 cm3	20	20	15
8506	80	20	- - Bằng kẽm carbon, có thể tích ngoài trên 300 cm3	5	5	5
			- - Loại khác:			
8506	80	91	- - - Có thể tích ngoài không quá 300cm3	20	20	15
8506	80	99	- - - Loại khác	20	20	15
8506	90	00	- Bộ phận	5	5	5
85.07			**Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, hình chữ nhật hoặc hình khác (kể cả hình vuông)**			
8507	10		- Bằng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:			
8507	10	10	- - Dùng cho máy bay	5	5	5
			- - Loại khác:			
			- - - 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200Ah:			
8507	10	92	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	25	20	15
8507	10	93	- - - - Loại khác	25	20	15
			- - - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8507	10	94	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	25	20	15
8507	10	99	- - - - Loại khác	25	20	15
8507	20		- Ắc qui axit - chì khác:			
8507	20	10	- - Loại dùng cho máy bay	5	5	5
			- - Loại khác:			
			- - - 6V hoặc 12V, có dung lượng phóng điện không quá 200Ah:			
8507	20	91	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23cm	25	20	15
8507	20	92	- - - - Loại khác	25	20	15
			- - - Loại khác:			
8507	20	93	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23cm	25	20	15
8507	20	99	- - - - Loại khác	25	20	15
8507	30		- Bằng niken-cađimi:			
8507	30	10	- - Loại dùng cho máy bay	5	5	5
8507	30	90	- - Loại khác	5	5	5
8507	40		- Bằng niken-sắt:			
8507	40	10	- - Loại dùng cho máy bay	5	5	5
8507	40	90	- - Loại khác	5	5	5
8507	50	00	- Bằng Nikel - hydrua kim loại	0	0	0
8507	60		- Bằng ion liti:			
8507	60	10	- - Loại dùng cho máy tính xách tay (kể cả loại notebook và subnotebook)	0	0	0
8507	60	90	- - Loại khác	0	0	0
8507	80		- Ắc qui khác:			
8507	80	10	- - Loại dùng cho máy bay	0	0	0
			- - Loại khác:			
8507	80	91	- - - Loại dùng cho máy tính xách tay (kể cả loại notebook và subnotebook)	0	0	0
8507	80	99	- - - Loại khác	0	0	0
8507	90		- Bộ phận:			
			- - Các bản cực:			
8507	90	11	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 hoặc 8507.10.99	5	5	5
8507	90	12	- - - Của loại sử dụng cho máy bay	5	5	5
8507	90	19	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Loại khác:			
8507	90	91	- - - Của loại sử dụng cho máy bay	0	0	0
8507	90	92	- - - Vách ngăn ắc qui, làm từ mọi vật liệu trừ PVC	5	5	5
8507	90	93	- - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.93, 8507.10.94 hoặc 8507.10.99	5	5	5
8507	90	99	- - - Loại khác	5	5	5
85.08			**Máy hút bụi**			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- Có động cơ điện lắp liền:			
8508	11	00	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	25	20	15
8508	19		- - Loại khác:			
8508	19	10	- - - Loại phù hợp dùng cho mục đích gia dụng	25	20	15
8508	19	90	- - - Loại khác	25	20	15
8508	60	00	- Máy hút bụi loại khác	0	0	0
8508	70		- Bộ phận:			
8508	70	10	- - Máy hút bụi của phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10	0	0	0
8508	70	90	- - Loại khác	0	0	0
85.09			**Thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08**			
8509	40	00	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau	25	20	15
8509	80		- Thiết bị khác:			
8509	80	10	- - Máy đánh bóng sàn nhà	25	20	15
8509	80	20	- - Thiết bị tiêu hủy chất thải nhà bếp	25	20	15
8509	80	90	- - Loại khác	25	20	15
8509	90		- Bộ phận:			
8509	90	10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8509.80.10	20	20	15
8509	90	90	- - Loại khác	20	20	15
85.10			**Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc, có lắp động cơ điện**			
8510	10	00	- Máy cạo râu	20	20	15
8510	20	00	- Tông đơ cắt tóc	20	20	15
8510	30	00	- Dụng cụ cắt tóc	20	20	15
8510	90	00	- Bộ phận	20	20	15
85.11			**Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (ví dụ, magneto, dynamo magneto, bobin đánh lửa, bugi và nến đánh lửa (glow plugs), động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, máy phát điện một chiều, máy phát điện xoay chiều) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên**			
8511	10		- Bugi:			
8511	10	10	- - Sử dụng cho động cơ máy bay	0	0	0
8511	10	20	- - Sử dụng cho động cơ ô tô	10	10	7
8511	10	90	- - Loại khác	10	10	7
8511	20		- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:			
8511	20	10	- - Sử dụng cho động cơ máy bay	0	0	0
			- - Sử dụng cho động cơ ô tô:			
8511	20	21	- - - Loại chưa được lắp ráp	0	0	0
8511	20	29	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- - Loại khác:			
8511	20	91	- - - Loại chưa được lắp ráp	0	0	0
8511	20	99	- - - Loại khác	0	0	0
8511	30		- Bộ phân phối điện; cuộn đánh lửa:			
8511	30	30	- - Sử dụng cho động cơ máy bay	0	0	0
			- - Sử dụng cho động cơ ô tô:			
8511	30	41	- - - Loại chưa được lắp ráp	10	10	7
8511	30	49	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Loại khác:			
8511	30	91	- - - Loại chưa được lắp ráp	10	10	7
8511	30	99	- - - Loại khác	0	0	0
8511	40		- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:			
8511	40	10	- - Sử dụng cho động cơ máy bay	0	0	0
			- - Động cơ khởi động khác chưa lắp ráp:			
8511	40	21	- - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	10	10	7
8511	40	29	- - - Loại khác	10	10	7
			- - Động cơ khởi động đã lắp ráp sử dụng cho động cơ của các nhóm từ 87.01 đến 87.05:			
8511	40	31	- - - Sử dụng cho động cơ nhóm 87.01	10	10	7
8511	40	32	- - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10	10	7
8511	40	33	- - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.05	10	10	7
			- - Loại khác:			
8511	40	91	- - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	10	10	7
8511	40	99	- - - Loại khác	10	10	7
8511	50		- Máy phát điện khác:			
8511	50	10	- - Sử dụng cho động cơ máy bay	0	0	0
			- - Máy phát điện xoay chiều khác chưa lắp ráp:			
8511	50	21	- - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	10	10	7
8511	50	29	- - - Loại khác	10	10	7
			- - Máy phát điện xoay chiều đã lắp ráp, dùng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:			
8511	50	31	- - - Sử dụng cho động cơ nhóm 87.01	10	10	7
8511	50	32	- - - Sử dụng cho động cơ của các nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10	10	7
8511	50	33	- - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.05	10	10	7
			- - Loại khác:			
8511	50	91	- - - Sử dụng cho động cơ của nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	10	10	7
8511	50	99	- - - Loại khác	10	10	7
8511	80		- Thiết bị khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8511	80	10	- - Sử dụng cho động cơ máy bay	10	10	7
8511	80	20	- - Sử dụng cho động cơ xe ô tô	10	10	7
8511	80	90	- - Loại khác	10	10	7
8511	90		- Bộ phận:			
8511	90	10	- - Của loại sử dụng cho động cơ máy bay	5	5	5
8511	90	20	- - Của loại sử dụng cho động cơ xe ô tô	5	5	5
8511	90	90	- - Loại khác	5	5	5
85.12			**Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt sương và gạt tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ**			
8512	10	00	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu quan sát bằng mắt dùng cho xe đạp	20	20	15
8512	20		- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:			
8512	20	20	- - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan chưa lắp ráp	30	30	30
			- - Loại khác:			
8512	20	91	- - - Dùng cho xe máy	30	30	30
8512	20	99	- - - Loại khác	30	30	30
8512	30		- Thiết bị tín hiệu âm thanh khác:			
8512	30	10	- - Còi, đã lắp ráp	20	20	15
8512	30	20	- - Thiết bị tín hiệu âm thanh chưa lắp ráp	20	20	15
			- - Loại khác:			
8512	30	91	- - - Thiết bị dò chướng ngại vật (cảnh báo) cho xe cộ	20	20	15
8512	30	99	- - - Loại khác	20	20	15
8512	40	00	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	20	20	15
8512	90		- Bộ phận:			
8512	90	10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.10	10	10	7
8512	90	20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.20, 8512.30 hoặc 8512.40	10	10	7
85.13			**Đèn điện xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12**			
8513	10		- Đèn:			
8513	10	10	- - Đèn thợ mỏ	0	0	0
8513	10	20	- - Đèn thợ khai thác đá	0	0	0
8513	10	90	- - Loại khác	20	20	15
8513	90		- Bộ phận:			
8513	90	10	- - Của đèn mũ thợ mỏ và của đèn thợ khai thác đá	0	0	0
8513	90	30	- - Bộ phản quang của đèn chớp; chi tiết trượt (gạt) bằng plastic dùng cho cơ cấu công tắc đèn chớp	10	10	7
8513	90	90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
85.14			**Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp, hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi**			
8514	10	00	- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở	0	0	0
8514	20		- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:			
8514	20	20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8514	20	90	- - Loại khác	0	0	0
8514	30		- Lò luyện, nung và lò sấy khác:			
8514	30	20	- - Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8514	30	90	- - Loại khác	0	0	0
8514	40	00	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	0	0	0
8514	90		- Bộ phận:			
8514	90	20	- - Bộ phận của lò luyện hoặc lò sấy dùng trong công nghiệp hay phòng thí nghiệm sản xuất các tấm mạch in hay tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8514	90	90	- - Loại khác	0	0	0
85.15			**Máy và dụng cụ hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác, chùm phô-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại**			
			- Máy và dụng cụ để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):			
8515	11	00	- - Mỏ hàn sắt và súng hàn	0	0	0
8515	19		- - Loại khác:			
8515	19	10	- - - Máy và thiết bị để hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	0	0	0
8515	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:			
8515	21	00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0	0	0
8515	29	00	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):			
8515	31	00	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0	0	0
8515	39		- - Loại khác:			
8515	39	10	- - - Máy hàn hồ quang dùng điện xoay chiều, kiểu biến thế	0	0	0
8515	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
8515	80		- Máy và thiết bị khác:			
8515	80	10	- - Máy và thiết bị điện để xì nóng kim loại hoặc cácbua kim loại đã thiêu kết	0	0	0
8515	80	90	- - Loại khác	0	0	0
8515	90		- Bộ phận:			
8515	90	10	- - Của máy hàn hồ quang điện xoay chiều, kiểu biến thế	0	0	0
8515	90	20	- - Bộ phận của máy và thiết bị để hàn linh kiện trên tấm mạch in/tấm mạch dây in	0	0	0
8515	90	90	- - Loại khác	0	0	0
85.16			**Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45**			
8516	10		- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng:			
8516	10	10	- - Loại đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng	25	20	15
8516	10	30	- - Loại đun nước nóng kiểu nhúng	25	20	15
			- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:			
8516	21	00	- - Máy sưởi giữ nhiệt	25	20	15
8516	29	00	- - Loại khác	25	20	15
			- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:			
8516	31	00	- - Máy sấy khô tóc	25	20	15
8516	32	00	- - Dụng cụ làm tóc khác	25	20	15
8516	33	00	- - Máy sấy làm khô tay	25	20	15
8516	40		- Bàn là điện:			
8516	40	10	- - Loại được thiết kế sử dụng hơi nước từ hệ thống nồi hơi công nghiệp	10	10	7
8516	40	90	- - Loại khác	25	20	15
8516	50	00	- Lò vi sóng	25	20	15
8516	60		- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8516	60	10	- - Nồi nấu cơm	25	20	15
8516	60	90	- - Loại khác	20	20	15
			- Dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác:			
8516	71	00	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	25	20	15
8516	72	00	- - Lò nướng bánh (toasters)	25	20	15
8516	79		- - Loại khác:			
8516	79	10	- - - Ấm đun nước	25	20	15
8516	79	90	- - - Loại khác	25	20	15
8516	80		- Điện trở đốt nóng bằng điện:			
8516	80	10	- - Dùng cho đúc chữ hoặc máy sắp chữ; dùng cho lò công nghiệp	7	5	5
8516	80	30	- - Dùng cho thiết bị gia dụng	25	20	15
8516	80	90	- - Loại khác	7	5	5
8516	90		- Bộ phận:			
			- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 hoặc 8516.79.10:			
8516	90	21	- - - Các tấm toả nhiệt (sealed hotplates) dùng cho thiết bị gia dụng	25	20	15
8516	90	29	- - - Loại khác	10	10	7
8516	90	30	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8516.10	10	10	7
8516	90	40	- - Của điện trở đốt nóng bằng điện dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ	7	5	5
8516	90	90	- - Loại khác	7	5	5
85.17			**Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền và thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28**			
			- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác:			
8517	11	00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	10	10	7
8517	12	00	- - Điện thoại di động (telephones for cellular networks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	5	5	5
8517	18	00	- - Loại khác	10	10	7
			- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):			
8517	61	00	- - Trạm thu phát gốc	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8517	62		- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:			
8517	62	10	- - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0	0	0
			- - - Bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động trừ loại của nhóm 84.71:			
8517	62	21	- - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	5	5	5
8517	62	29	- - - - Loại khác	0	0	0
8517	62	30	- - - Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại	7	5	5
			- - - Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số:			
8517	62	41	- - - - Bộ điều biến/giải biến (modem) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm	7	5	5
8517	62	42	- - - - Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh	7	5	5
8517	62	49	- - - - Loại khác	7	5	5
			- - - Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu:			
8517	62	51	- - - - Thiết bị mạng nội bộ không dây	0	0	0
8517	62	52	- - - - Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0	0	0
8517	62	53	- - - - Thiết bị phát dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng khác	0	0	0
8517	62	59	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Thiết bị truyền dẫn khác:			
8517	62	61	- - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại	0	0	0
8517	62	69	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Loại khác:			
8517	62	91	- - - - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin	7	5	5
8517	62	92	- - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	7	5	5
8517	62	99	- - - - Loại khác	7	5	5
8517	69	00	- - Loại khác	7	5	5
8517	70		- Bộ phận:			
8517	70	10	- - Của bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	5	5	5
			- - Của thiết bị truyền dẫn, trừ loại dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị phát truyền hình, hoặc của loại thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8517	70	21	- - - Của điện thoại di động (telephones for cellular networks)	7	5	5
8517	70	29	- - - Loại khác	7	5	5
			- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp:			
8517	70	31	- - - Dùng cho điện thoại hay điện báo hữu tuyến	5	5	5
8517	70	32	- - - Dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	7	5	5
8517	70	39	- - - Loại khác	5	5	5
8517	70	40	- - Anten sử dụng với thiết bị điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	7	5	5
			- - Loại khác:			
8517	70	91	- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại hữu tuyến	5	5	5
8517	70	92	- - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng (vô tuyến)	7	5	5
8517	70	99	- - - Loại khác	5	5	5
85.18			**Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện**			
8518	10		- Micro và giá micro:			
			- - Micro:			
8518	10	11	- - - Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông	10	10	7
8518	10	19	- - - Micro loại khác, đã hoặc chưa lắp ráp cùng với giá micro	10	10	7
8518	10	90	- - Loại khác	10	10	7
			- Loa, đã hoặc chưa lắp vào hộp loa:			
8518	21		- - Loa đơn, đã lắp vào hộp loa:			
8518	21	10	- - - Loa thùng	10	10	7
8518	21	90	- - - Loại khác	10	10	7
8518	22		- - Bộ loa , đã lắp vào cùng một thùng loa:			
8518	22	10	- - - Loa thùng	10	10	7
8518	22	90	- - - Loại khác	10	10	7
8518	29		- - Loại khác:			
8518	29	20	- - - Loa, không có hộp, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 50 mm, sử dụng trong viễn thông	10	10	7
8518	29	90	- - - Loại khác	10	10	7
8518	30		- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8518	30	10	- - Tai nghe có khung chụp qua đầu	10	10	7
8518	30	20	- - Tai nghe không có khung chụp qua đầu	10	10	7
8518	30	40	- - Bộ tổ hợp (nghe - nói) của điện thoại hữu tuyến	10	10	7
			- - Bộ micro / loa kết hợp khác:			
8518	30	51	- - - Cho hàng hóa của phân nhóm 8517.12.00	10	10	7
8518	30	59	- - - Loại khác	10	10	7
8518	30	90	- - Loại khác	10	10	7
8518	40		- Thiết bị điện khuyếch đại âm tần:			
8518	40	20	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại hữu tuyến	10	10	7
8518	40	30	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại, trừ điện thoại hữu tuyến	7	5	5
8518	40	40	- - Loại khác, có từ 6 đường tín hiệu đầu vào trở lên, có hoặc không kết hợp với phần tử dùng cho khuếch đại công suất	7	5	5
8518	40	90	- - Loại khác	20	20	15
8518	50		- Bộ tăng âm điện:			
8518	50	10	- - Có dải công suất từ 240W trở lên	7	5	5
8518	50	20	- - Loại khác, có loa phóng thanh, loại thích hợp cho phát sóng, có giải điện áp 50 V hoặc hơn nhưng không quá 100 V	7	5	5
8518	50	90	- - Loại khác	7	5	5
8518	90		- Bộ phận:			
8518	90	10	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp	10	10	7
8518	90	20	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.40.40	0	0	0
8518	90	30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.21 hoặc 8518.22	0	0	0
8518	90	40	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.29.90	0	0	0
8518	90	90	- - Loại khác	0	0	0
85.19			**Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh**			
8519	20		- Thiết bị hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, thẻ tín dụng, xèng (vật nhỏ tròn giống đồng xu - tokens) hoặc bằng hình thức thanh toán khác:			
8519	20	10	- - Máy ghi hoạt động bằng đĩa hoặc đồng xu	25	20	15
8519	20	20	- - Loại khác	25	20	15
8519	30	00	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	25	20	15
8519	50	00	- Máy trả lời điện thoại	7	5	5
			- Thiết bị khác:			
8519	81		- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8519	81	10	- - - Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm	25	20	15
8519	81	20	- - - Máy ghi âm dùng băng cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài	25	20	15
8519	81	30	- - - Đầu đĩa compact	25	20	15
			- - - Máy sao âm:			
8519	81	41	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	7	5	5
8519	81	49	- - - - Loại khác	7	5	5
8519	81	50	- - - Máy ghi điều lọc (dictating machines), loại chỉ hoạt động bằng nguồn điện ngoài	7	5	5
			- - - Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh, loại âm thanh số:			
8519	81	61	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	7	5	5
8519	81	69	- - - - Loại khác	7	5	5
			- - - Thiết bị tái tạo âm thanh khác, kiểu cassette:			
8519	81	71	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	7	5	5
8519	81	79	- - - - Loại khác	7	5	5
			- - - Loại khác:			
8519	81	91	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	7	5	5
8519	81	99	- - - - Loại khác	7	5	5
8519	89		- - Loại khác:			
			- - - Máy tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh:			
8519	89	11	- - - - Dùng cho phim có chiều rộng dưới 16 mm	7	5	5
8519	89	12	- - - - Dùng cho phim có chiều rộng từ 16 mm trở lên	7	5	5
8519	89	20	- - - Máy ghi phát âm thanh có hoặc không có loa	25	20	15
8519	89	30	- - - Của loại thích hợp sử dụng cho kỹ thuật điện ảnh hoặc phát thanh	7	5	5
8519	89	90	- - - Loại khác	7	5	5
85.21			**Máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video**			
8521	10		- Loại dùng băng từ:			
8521	10	10	- - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	7	5	5
8521	10	90	- - Loại khác	7	5	5
8521	90		- Loại khác:			
			- - Đầu đĩa laser:			
8521	90	11	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	7	5	5
8521	90	19	- - - Loại khác	25	20	15
			- - Loại khác:			
8521	90	91	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	7	5	5
8521	90	99	- - - Loại khác	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
85.22			**Bộ phận và đồ phụ trợ chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21**			
8522	10	00	- Cụm đầu đọc-ghi	5	5	5
8522	90		- Loại khác:			
8522	90	20	- -Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại	7	5	5
8522	90	30	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy ghi và tái tạo âm thanh dùng trong lĩnh vực điện ảnh	5	5	5
8522	90	40	- - Cơ cấu ghi hoặc đọc băng video hoặc audio và đĩa compact	10	10	7
8522	90	50	- - Đầu đọc hình hoặc âm thanh, kiểu từ tính; đầu hoặc thanh xoá từ	10	10	7
			- - Loại khác:			
8522	90	91	- - - Bộ phận và phụ kiện khác của thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh	5	5	5
8522	90	92	- - - Bộ phận khác của máy trả lời điện thoại	7	5	5
8522	90	93	- - - Bộ phận và phụ kiện khác của hàng hoá thuộc phân nhóm 8519.81 hoặc nhóm 85.21	5	5	5
8522	90	99	- - - Loại khác	10	10	7
85.23			**Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37**			
			- Phương tiện lưu trữ thông tin bằng từ:			
8523	21		- - Thẻ có dải từ:			
8523	21	10	- - - Chưa ghi	10	10	7
8523	21	90	- - - Loại khác	10	10	7
8523	29		- - Loại khác:			
			- - - Băng từ, có chiều rộng không quá 4 mm:			
			- - - - Loại chưa ghi:			
8523	29	11	- - - - - Băng máy tính	5	5	5
8523	29	19	- - - - - Loại khác	10	10	7
			- - - - Loại khác:			
8523	29	21	- - - - - Băng video	20	20	15
8523	29	29	- - - - - Loại khác	10	10	7
			- - - Băng từ, có chiều rộng trên 4 mm nhưng không quá 6,5 mm:			
			- - - - Loại chưa ghi:			
8523	29	31	- - - - - Băng máy tính	5	5	5
8523	29	33	- - - - - Băng video	10	10	7
8523	29	39	- - - - - Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- - - - Loại khác:			
8523	29	41	- - - - - Băng máy tính	5	5	5
8523	29	42	- - - - - Loại dùng cho phim điện ảnh	20	20	15
8523	29	43	- - - - - Loại băng video khác	20	20	15
8523	29	49	- - - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Băng từ, có chiều rộng trên 6,5 mm:			
			- - - - Loại chưa ghi:			
8523	29	51	- - - - - Băng máy tính	5	5	5
8523	29	52	- - - - - Băng video	5	5	5
8523	29	59	- - - - - Loại khác	5	5	5
			- - - - Loại khác:			
8523	29	61	- - - - - Loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	5	5	5
8523	29	62	- - - - - Loại dùng cho phim điện ảnh	5	5	5
8523	29	63	- - - - - Băng video khác	5	5	5
8523	29	69	- - - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Đĩa từ:			
			- - - - Loại chưa ghi:			
8523	29	71	- - - - - Đĩa cứng và đĩa mềm máy vi tính	5	5	5
8523	29	79	- - - - - Loại khác	5	5	5
			- - - - Loại khác:			
			- - - - - Của loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:			
8523	29	81	- - - - - - Loại thích hợp dùng cho máy vi tính	7	5	5
8523	29	82	- - - - - - Loại khác	7	5	5
8523	29	83	- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	20	20	15
8523	29	84	- - - - - Loại khác, dùng cho phim điện ảnh	7	5	5
8523	29	89	- - - - - Loại khác	7	5	5
			- - - Loại khác:			
			- - - - Loại chưa ghi:			
8523	29	91	- - - - - Loại sử dụng cho máy vi tính	5	5	5
8523	29	92	- - - - - Loại khác	7	5	5
			- - - - Loại khác:			
			- - - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:			
8523	29	93	- - - - - - Loại phù hợp sử dụng cho máy vi tính	7	5	5
8523	29	94	- - - - - - Loại khác	7	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8523	29	95	- - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	20	20	15
8523	29	99	- - - - - Loại khác	7	5	5
			- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:			
8523	41		- - Loại chưa ghi:			
8523	41	10	- - - Loại thích hợp sử dụng cho máy vi tính	5	5	5
8523	41	90	- - - Loại khác	7	5	5
8523	49		- - Loại khác:			
			- - - Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser:			
8523	49	11	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	7	5	5
			- - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh:			
8523	49	12	- - - - - Đĩa chứa nội dung Giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	7	5	5
8523	49	13	- - - - - Loại khác	7	5	5
8523	49	14	- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	20	20	15
8523	49	19	- - - - Loại khác	7	5	5
			- - - Loại khác:			
8523	49	91	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	7	5	5
8523	49	92	- - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh	20	20	15
8523	49	93	- - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	20	20	15
8523	49	99	- - - - Loại khác	7	5	5
			- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:			
8523	51		- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xoá:			
			- - - Loại chưa ghi:			
8523	51	11	- - - - Loại phù hợp sử dụng cho máy vi tính	5	5	5
8523	51	19	- - - - Loại khác	7	5	5
			- - - Loại khác:			
			- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:			
8523	51	21	- - - - - Loại thích hợp sử dụng cho máy vi tính	7	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8523	51	29	- - - - - Loại khác	7	5	5
8523	51	30	- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	20	20	15
8523	51	90	- - - - Loại khác	7	5	5
8523	52	00	- - "Thẻ thông minh"	0	0	0
8523	59		- - Loại khác:			
8523	59	10	- - - Thẻ không tiếp xúc (proximity cards) và thẻ HTML (tags)	0	0	0
			- - - Loại khác, chưa ghi:			
8523	59	21	- - - - Loại phù hợp sử dụng cho máy vi tính	5	5	5
8523	59	29	- - - - Loại khác	7	5	5
			- - - Loại khác:			
8523	59	30	- - - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	7	5	5
8523	59	40	- - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	20	20	15
8523	59	90	- - - - Loại khác	7	5	5
8523	80		- Loại khác:			
8523	80	40	- - Đĩa ghi âm sử dụng kỹ thuật analog	20	20	15
			- - Loại khác, chưa ghi:			
8523	80	51	- - - Loại thích hợp sử dụng cho máy vi tính	5	5	5
8523	80	59	- - - Loại khác	7	5	5
			- - Loại khác:			
8523	80	91	- - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	7	5	5
8523	80	92	- - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	20	20	15
8523	80	99	- - - Loại khác	7	5	5
85.25			**Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh nền**			
8525	50	00	- Thiết bị phát	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8525	60	00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	0	0	0
8525	80		- Camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh:			
8525	80	10	- - Webcam	7	5	5
			- - Camera ghi hình ảnh:			
8525	80	31	- - - Của loại sử dụng cho lĩnh vực phát thanh	10	10	7
8525	80	39	- - - Loại khác	10	10	7
8525	80	40	- - Camera truyền hình	7	5	5
8525	80	50	- - Loại camera kỹ thuật số khác	10	10	7
85.26			**Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến**			
8526	10		- Rađa:			
8526	10	10	- - Ra đa, loại dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	0	0	0
8526	10	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
8526	91		- - Thiết bị dẫn đường vô tuyến:			
8526	91	10	- - - Thiết bị dẫn đường vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chuyên dụng cho tàu thuyền đi biển	0	0	0
8526	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
8526	92	00	- - Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	0	0	0
85.27			**Máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong cùng một khối**			
			- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:			
8527	12	00	- - Radio cát sét loại bỏ túi	25	20	15
8527	13		- - Máy khác kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:			
8527	13	10	- - - Loại xách tay	25	20	15
8527	13	90	- - - Loại khác	25	20	15
8527	19		- - Loại khác:			
			- - - Máy thu có chức năng lập sơ đồ, quản lý và giám sát phổ điện từ:			
8527	19	11	- - - - Loại xách tay	25	20	15
8527	19	19	- - - - Loại khác	25	20	15
			- - - Loại khác:			
8527	19	91	- - - - Loại xách tay	25	20	15
8527	19	99	- - - - Loại khác	25	20	15
			- Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ hoạt động với nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:			
8527	21	00	- - Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8527	29	00	- - Loại khác	25	20	15
			- Loại khác:			
8527	91		- - Kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh:			
8527	91	10	- - - Loại xách tay	25	20	15
8527	91	90	- - - Loại khác	25	20	15
8527	92		- - Không kết hợp với máy ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:			
8527	92	10	- - - Loại xách tay	25	20	15
			- - - Loại khác:			
8527	92	91	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	25	20	15
8527	92	99	- - - - Loại khác	25	20	15
8527	99		- - Loại khác:			
8527	99	10	- - - Loại xách tay	25	20	15
			- - - Loại khác:			
8527	99	91	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	25	20	15
8527	99	99	- - - - Loại khác	25	20	15
85.28			**Màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh**			
			- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:			
8528	41		- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:			
8528	41	10	- - - Loại màu	7	5	5
8528	41	20	- - - Loại đơn sắc	7	5	5
8528	49		- - Loại khác:			
8528	49	10	- - - Loại màu	10	10	7
8528	49	20	- - - Loại đơn sắc	7	5	5
			- Màn hình khác:			
8528	51		- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:			
8528	51	10	- - - Màn hình dẹt kiểu chiếu hắt	5	5	5
8528	51	20	- - - Loại khác, màu	7	5	5
8528	51	30	- - - Loại khác, đơn sắc	7	5	5
8528	59		- - Loại khác:			
8528	59	10	- - - Loại màu	10	10	7
8528	59	20	- - - Loại đơn sắc	7	5	5
			- Máy chiếu:			
8528	61		- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71:			
8528	61	10	- - - Kiểu màn hình dẹt	5	5	5
8528	61	90	- - - Loại khác	5	5	5
8528	69		- - Loại khác:			
8528	69	10	- - - Công suất chiếu lên màn ảnh từ 300 inch trở lên	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8528	69	90	- - - Loại khác	5	5	5
			- Máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:			
8528	71		- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:			
			- - - Thiết bị chuyển đổi tín hiệu (set top boxes which have a communication function):			
8528	71	11	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	0	0	0
8528	71	19	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Loại khác:			
8528	71	91	- - - - Hoạt động bằng dòng điện xoay chiều	25	20	15
8528	71	99	- - - - Loại khác	25	20	15
8528	72		- - Loại khác, màu:			
8528	72	10	- - - Hoạt động bằng pin	25	20	15
			- - - Loại khác:			
8528	72	91	- - - - Loại sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt	25	20	15
8528	72	92	- - - - LCD, LED và kiểu màn hình dẹt khác	25	20	15
8528	72	99	- - - - Loại khác	25	20	15
8528	73	00	- - Loại khác, đơn sắc	20	20	15
85.29			**Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28**			
8529	10		- Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:			
			- - Chảo phản xạ của ăng ten parabol sử dụng cho hệ phát trực tiếp đa phương tiện và các bộ phận kèm theo:			
8529	10	21	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	7	5	5
8529	10	29	- - - Loại khác	7	5	5
8529	10	30	- - Ăng ten vệ tinh, ăng ten lưỡng cực và các loại ăng ten roi (rabbit antenae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh	20	20	15
8529	10	40	- - Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten	10	10	7
8529	10	60	- - Loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng)	10	10	7
			- - Loại khác:			
8529	10	92	- - - Sử dụng với thiết bị dùng trong phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình	7	5	5
8529	10	99	- - - Loại khác	20	20	15
8529	90		- Loại khác:			
8529	90	20	- - Dùng cho bộ giải mã	0	0	0
8529	90	40	- - Dùng cho máy camera số hoặc máy ghi video camera	0	0	0
			- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8529	90	51	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8529	90	52	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99	20	20	15
			- - - Dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.28:			
8529	90	53	- - - - Dùng cho màn hình phẳng	5	5	5
8529	90	54	- - - - Loại khác, dùng cho máy thu truyền hình	20	20	15
8529	90	55	- - - - Loại khác	5	5	5
8529	90	59	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Loại khác:			
8529	90	91	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	7	5	5
8529	90	94	- - - Dùng cho màn hình dẹt	5	5	5
8529	90	99	- - - Loại khác	5	5	5
85.30			**Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08)**			
8530	10	00	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe điện	0	0	0
8530	80	00	- Thiết bị khác	0	0	0
8530	90	00	- Bộ phận	0	0	0
85.31			**Thiết bị phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30**			
8531	10		- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:			
8531	10	10	- - Báo trộm	0	0	0
8531	10	20	- - Báo cháy	0	0	0
8531	10	30	- - Báo khói; chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú)	0	0	0
8531	10	90	- - Loại khác	0	0	0
8531	20	00	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED)	0	0	0
8531	80		- Thiết bị khác:			
			- - Chuông điện tử và các thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác:			
8531	80	11	- - - Chuông cửa và thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác dùng cho cửa	10	10	7
8531	80	19	- - - Loại khác	10	10	7
			- - Màn hình dẹt (kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác):			
8531	80	21	- - - Màn hình sử dụng huỳnh quang chân không	5	5	5
8531	80	29	- - - Loại khác	5	5	5
8531	80	90	- - Loại khác	5	5	5
8531	90		- Bộ phận:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8531	90	10	- - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc 8531.80.29	0	0	0
8531	90	20	- - Của chuông cửa hoặc các thiết bị phát tín hiệu khác dùng cho cửa	7	5	5
8531	90	30	- - Của chuông hoặc thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác	7	5	5
8531	90	90	- - Loại khác	7	5	5
85.32			**Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)**			
8532	10	00	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	5	5	5
			- Tụ điện cố định khác:			
8532	21	00	- - Tụ tantan (tantalum)	7	5	5
8532	22	00	- - Tụ nhôm	7	5	5
8532	23	00	- - Tụ gốm, một lớp	5	5	5
8532	24	00	- - Tụ gốm, nhiều lớp	5	5	5
8532	25	00	- - Tụ giấy hay plastic	5	5	5
8532	29	00	- - Loại khác	5	5	5
8532	30	00	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	5	5	5
8532	90	00	- Bộ phận	5	5	5
85.33			**Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng**			
8533	10		- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:			
8533	10	10	- - Điện trở dán	5	5	5
8533	10	90	- - Loại khác	5	5	5
			- Điện trở cố định khác:			
8533	21	00	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	5	5	5
8533	29	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:			
8533	31	00	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	5	5	5
8533	39	00	- - Loại khác	5	5	5
8533	40	00	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	5	5	5
8533	90	00	- Bộ phận	5	5	5
85.34			**Mạch in**			
8534	00	10	- Một mặt	5	5	5
8534	00	20	- Hai mặt	5	5	5
8534	00	30	- Nhiều lớp	5	5	5
8534	00	90	- Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
85.35			**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm, hộp đấu nối) dùng cho điện áp trên 1.000 V**			
8535	10	00	- Cầu chì	0	0	0
			- Bộ ngắt mạch tự động:			
8535	21		- - Có điện áp dưới 72,5 kV:			
8535	21	10	- - - Loại hộp đúc	5	5	5
8535	21	90	- - - Loại khác	5	5	5
8535	29	00	- - Loại khác	5	5	5
8535	30		- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:			
			- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 40 kV:			
8535	30	11	- - - Thiết bị ngắt có điện áp dưới 36kV	5	5	5
8535	30	19	- - - Loại khác	5	5	5
8535	30	20	- - Dùng cho điện áp từ 66 kV trở lên	0	0	0
8535	30	90	- - Loại khác	0	0	0
8535	40	00	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt quá điện áp xung	0	0	0
8535	90		- Loại khác:			
8535	90	10	- - Đầu nối đã lắp ráp và bộ chuyển đổi đầu nối điện dùng cho phân phối điện hoặc máy biến áp nguồn	0	0	0
8535	90	90	- - Loại khác	0	0	0
85.36			**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi hoặc cáp quang**			
8536	10		- Cầu chì:			
			- - Cầu chì nhiệt; cầu chì thủy tinh:			
8536	10	11	- - - Sử dụng cho quạt điện	20	20	15
8536	10	12	- - - Loại khác, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	20	20	15
8536	10	13	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	20	20	15
8536	10	19	- - - Loại khác	20	20	15
			- - Loại khác:			
8536	10	91	- - - Sử dụng cho quạt điện	20	20	15
8536	10	92	- - - Loại khác, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	20	20	15
8536	10	93	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	20	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8536	10	99	- - - Loại khác	20	20	15
8536	20		- Bộ ngắt mạch tự động:			
			- - Loại hộp đúc:			
8536	20	11	- - - Dòng điện dưới 16 A	10	10	7
8536	20	12	- - - Dòng điện từ 16 A trở lên nhưng không quá 32A	10	10	7
8536	20	13	- - - Dòng điện từ 32A trở lên nhưng không quá 1000A	10	10	7
8536	20	19	- - - Loại khác	10	10	7
8536	20	20	- - Để lắp ghép với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	10	10	7
			- - Loại khác:			
8536	20	91	- - - Dòng điện dưới 16 A	10	10	7
8536	20	99	- - - Loại khác	10	10	7
8536	30		- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:			
8536	30	10	- - Bộ chống sét	0	0	0
8536	30	20	- - Loại sử dụng trong các thiết bị thu thanh hoặc quạt điện	0	0	0
8536	30	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Rơ-le:			
8536	41		- - Dùng cho điện áp không quá 60 V:			
8536	41	10	- - - Rơ le kỹ thuật số	20	20	15
8536	41	20	- - - Của loại sử dụng trong các thiết bị thu thanh	20	20	15
8536	41	30	- - - Của loại sử dụng cho quạt điện	20	20	15
8536	41	40	- - - Loại khác, có dòng điện dưới 16 A	20	20	15
8536	41	90	- - - Loại khác	20	20	15
8536	49		- - Loại khác:			
8536	49	10	- - - Rơ le kỹ thuật số	20	20	15
8536	49	90	- - - Loại khác	20	20	15
8536	50		- Cầu dao khác:			
8536	50	20	- - Cầu dao khi có hiện tượng rò điện và quá tải	7	5	5
			- - Ngắt mạch và đảo mạch dùng cho lò nướng và lò sấy; công tắc micro; công tắc nguồn máy thu hình hoặc thu thanh; công tắc cho quạt điện; công tắc xoay, công tắc trượt, công tắc bập bênh và công tắc từ cho máy điều hoà không khí:			
8536	50	32	- - - Của loại dùng cho quạt điện hoặc thiết bị thu thanh	10	10	7
8536	50	33	- - - Loại khác, dùng cho dòng điện dưới 16 A	10	10	7
8536	50	39	- - - Loại khác	10	10	7
8536	50	40	- - Công tắc mini dùng cho nồi cơm điện hoặc lò rán nướng	10	10	7

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- - Công tắc điện tử dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor); công tắc điện tử, kể cả công tắc bảo vệ quá nhiệt điện tử gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip) dùng cho điện áp không quá 1.000 V; công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 A:			
8536	50	51	- - - Dòng điện dưới 16A	10	10	7
8536	50	59	- - - Loại khác	10	10	7
			- - Bộ phận đóng-ngắt mạch dùng trong mạng điện gia đình điện áp không quá 500 V và giới hạn dòng định danh không quá 20 A:			
8536	50	61	- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	10	10	7
8536	50	69	- - - Loại khác	10	10	7
			- - Loại khác:			
8536	50	92	- - - Của loại thích hợp dùng cho quạt điện	10	10	7
8536	50	95	- - - Loại khác, thiết bị khởi động cho động cơ điện hoặc cầu chì chuyển mạch	10	10	7
8536	50	99	- - - Loại khác	10	10	7
			- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:			
8536	61		- - Đui đèn:			
8536	61	10	- - - Dùng cho đèn com-pac hoặc đèn ha-lo-gien	5	5	5
			- - - Loại khác:			
8536	61	91	- - - - Dòng điện dưới 16 A	20	20	15
8536	61	99	- - - - Loại khác	20	20	15
8536	69		- - Loại khác:			
			- - - Phích cắm điện thoại:			
8536	69	11	- - - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	20	20	15
8536	69	19	- - - - Loại khác	20	20	15
			- - - Đầu cắm tín hiệu hình / tiếng và đầu cắm đèn chân không dùng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh:			
8536	69	22	- - - - Dòng điện dưới 16 A	10	10	7
8536	69	29	- - - - Loại khác	10	10	7
			- - - Đầu cắm và phích cắm cho cáp đồng trục và mạch in:			
8536	69	32	- - - - Dòng điện dưới 16 A	10	10	7
8536	69	39	- - - - Loại khác	10	10	7
			- - - Loại khác:			
8536	69	92	- - - - Dòng điện dưới 16 A	20	20	15
8536	69	99	- - - - Loại khác	20	20	15
8536	70		- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:			
8536	70	10	- - Bằng gốm	10	10	7

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8536	70	20	- - Bằng đồng	10	10	7
8536	70	90	- - Loại khác	10	10	7
8536	90		- Thiết bị khác:			
			- - Đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober):			
8536	90	12	- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	10	10	7
8536	90	19	- - - Loại khác	10	10	7
			- - Hộp đấu nối:			
8536	90	22	- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	10	10	7
8536	90	29	- - - Loại khác	10	10	7
			- - Đầu nối cáp gồm một phích cắm kiểu giắc, đầu cuối có hoặc không có chốt, đầu nối và bộ thích ứng (adaptor) sử dụng cho cáp đồng trục; vành đổi chiều:			
8536	90	32	- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	10	10	7
8536	90	39	- - - Loại khác	10	10	7
			- - Loại khác:			
			- - - Có giới hạn dòng danh định không quá 16 A:			
8536	90	93	- - - - Phiến đầu nối và khối đấu nối cáp điện thoại	20	20	15
8536	90	94	- - - - Loại khác	20	20	15
8536	90	99	- - - Loại khác	20	20	15
85.37			**Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp khác, được lắp với hai hay nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hay thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17**			
8537	10		- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			
			- - Bảng chuyển mạch và bảng điều khiển:			
8537	10	11	- - - Bảng điều khiển của loại thích hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	20	20	15
8537	10	12	- - - Bảng điều khiển có trang bị bộ xử lý lập trình	20	20	15
8537	10	13	- - - Bảng điều khiển khác của loại thích hợp dùng cho hàng hóa của nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 hoặc 85.16	20	20	15
8537	10	19	- - - Loại khác	20	20	15
8537	10	20	- - Bảng phân phối (gồm cả panen đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hoá thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25	10	10	7
8537	10	30	- - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để di chuyển, kẹp giữ và lưu giữ khối tinh thể bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	10	10	7
			- - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8537	10	91	- - - Loại sử dụng trong các thiết bị thu thanh hoặc quạt điện	20	20	15
8537	10	92	- - - Loại phù hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	20	20	15
8537	10	99	- - - Loại khác	20	20	15
8537	20		- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:			
			- - Bảng chuyển mạch:			
8537	20	11	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66.000 V trở lên	5	5	5
8537	20	19	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Bảng điều khiển:			
8537	20	21	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66.000 V trở lên	5	5	5
8537	20	29	- - - Loại khác	5	5	5
8537	20	90	- - Loại khác	5	5	5
85.38			**Bộ phận chuyên dùng hay chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37**			
8538	10		- Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp, vỏ và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:			
			- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			
8538	10	11	- - - Dùng cho bộ điều khiển logic lập trình cho máy tự động để di chuyển, điều khiển và lưu giữ để bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	10	10	7
8538	10	12	- - - Dùng cho thiết bị radio	10	10	7
8538	10	19	- - - Loại khác	10	10	7
			- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:			
8538	10	21	- - - Dùng cho bộ điều khiển logic lập trình cho máy tự động để di chuyển, điều khiển và lưu giữ để bán dẫn cho sản xuất chi tiết bán dẫn	5	5	5
8538	10	22	- - - Dùng cho thiết bị radio	5	5	5
8538	10	29	- - - Loại khác	5	5	5
8538	90		- Loại khác:			
			- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			
8538	90	11	- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	10	10	7
8538	90	12	- - - Bộ phận của hàng hoá thuộc phân nhóm 8536.50.50, 8536.69.31, 8536.69.39, 8536.90.11 hoặc 8536.90.19	10	10	7
8538	90	13	- - - Bộ phận của hàng hoá thuộc phân nhóm 8537.10.20	10	10	7
8538	90	19	- - - Loại khác	10	10	7
			- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8538	90	21	- - - Bộ phận kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của phích cắm điện thoại; đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây và cáp; đầu dò dẹt dưới dạng miếng lát nhiều lớp (wafer prober)	5	5	5
8538	90	29	- - - Loại khác	5	5	5
85.39			**Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang**			
8539	10		- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):			
8539	10	10	- - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	20	20	15
8539	10	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:			
8539	21		- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:			
8539	21	20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0
8539	21	30	- - - Dùng cho xe có động cơ	20	20	15
8539	21	40	- - - Bóng đèn phản xạ khác	7	5	5
8539	21	90	- - - Loại khác	0	0	0
8539	22		- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:			
8539	22	20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0
8539	22	30	- - - Bóng đèn phản xạ khác	7	5	5
8539	22	90	- - - Loại khác	25	20	15
8539	29		- - Loại khác:			
8539	29	10	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0
8539	29	20	- - - Dùng cho xe có động cơ	20	20	15
8539	29	30	- - - Bóng đèn phản xạ khác	7	5	5
			- - - Bóng đèn chớp; bóng đèn hiệu cỡ nhỏ, danh định trên 2,25 V:			
8539	29	41	- - - - Loại thích hợp dùng cho thiết bị y tế	7	5	5
8539	29	49	- - - - Loại khác	7	5	5
8539	29	50	- - - Loại khác, có công suất trên 200 W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V	25	20	15
8539	29	60	- - - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp không quá 100 V	7	5	5
8539	29	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:			
8539	31		- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:			
8539	31	10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn com-pắc	25	20	15
8539	31	90	- - - Loại khác	25	20	15
8539	32	00	- - Bóng đèn hơi thuỷ ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	0	0	0
8539	39		- - Loại khác:			
8539	39	10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn com-pắc	7	5	5
8539	39	30	- - - Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh khác	7	5	5
8539	39	90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:			
8539	41	00	- - Đèn hồ quang	0	0	0
8539	49	00	- - Loại khác	0	0	0
8539	90		- Bộ phận:			
8539	90	10	- - Nắp bịt nhôm dùng cho bóng đèn huỳnh quang; đui xoáy nhôm dùng cho bóng đèn dây tóc	5	5	5
8539	90	20	- - Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ	10	10	7
8539	90	90	- - Loại khác	0	0	0
85.40			**Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thuỷ ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình)**			
			- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:			
8540	11	00	- - Loại màu	10	10	7
8540	12	00	- - Loại đơn sắc	7	5	5
8540	20	00	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	7	5	5
8540	40		- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:			
8540	40	10	- - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, của loại dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.25	0	0	0
8540	40	90	- - Loại khác	0	0	0
8540	60	00	- Ống tia âm cực khác	0	0	0
			- Ống đèn có bước sóng cực ngắn hay ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotron), trừ ống đèn điều khiển lưới:			
8540	71	00	- - Magnetrons	0	0	0
8540	79	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Đèn điện tử và ống điện tử khác:			
8540	81	00	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	0	0	0
8540	89	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Bộ phận:			
8540	91	00	- - Của ống đèn tia âm cực	10	7	7
8540	99		- - Loại khác:			
8540	99	10	- - - Của ống đèn có bước sóng cực ngắn	0	0	0
8540	99	90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
85.41			**Điốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh**			
8541	10	00	- Điốt, trừ loại cảm quang hay điốt phát quang	5	5	5
			- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:			
8541	21	00	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	5	5	5
8541	29	00	- - Loại khác	5	5	5
8541	30	00	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	0	0	0
8541	40		- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng:			
8541	40	10	- - Điốt phát sáng	0	0	0
			- - Tế bào quang điện, kể cả điốt cảm quang và tranzito cảm quang:			
8541	40	21	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn, chưa lắp ráp	0	0	0
8541	40	22	- - - Tế bào quang điện có lớp chặn được lắp ráp ở các mô-đun hoặc làm thành tấm	0	0	0
8541	40	29	- - - Loại khác	0	0	0
8541	40	90	- - Loại khác	0	0	0
8541	50	00	- Thiết bị bán dẫn khác	0	0	0
8541	60	00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	0	0	0
8541	90	00	- Bộ phận	0	0	0
85.42			**Mạch điện tử tích hợp**			
			- Mạch điện tử tích hợp:			
8542	31	00	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	0	0	0
8542	32	00	- - Thẻ nhớ	0	0	0
8542	33	00	- - Khuếch đại	0	0	0
8542	39	00	- - Loại khác	0	0	0
8542	90	00	- Bộ phận	0	0	0
85.43			**Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**			
8543	10	00	- Máy gia tốc hạt	0	0	0
8543	20	00	- Máy phát tín hiệu	0	0	0
8543	30		- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:			
8543	30	20	- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hoá chất hoặc điện hoá, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWB	0	0	0
8543	30	90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8543	70		- Máy và thiết bị khác:			
8543	70	10	- - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	0	0	0
8543	70	20	- - Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio	0	0	0
8543	70	30	- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hay từ điển	0	0	0
8543	70	40	- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs	0	0	0
8543	70	50	- - Bộ thu / giải mã tích hợp (IRD) cho hệ thống đa phương tiện truyền thông trực tiếp	0	0	0
8543	70	90	- - Loại khác	0	0	0
8543	90		- Bộ phận:			
8543	90	10	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20	0	0	0
8543	90	20	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.30.20	0	0	0
8543	90	30	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.30	0	0	0
8543	90	40	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.40	0	0	0
8543	90	50	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.50	0	0	0
8543	90	90	- - Loại khác	0	0	0
85.44			**Dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối**			
			- Dây đơn dạng cuộn:			
8544	11		- - Bằng đồng:			
8544	11	10	- - - Có một lớp phủ ngoài bằng sơn hoặc tráng men	10	7	7
8544	11	20	- - - Có một lớp phủ ngoài hoặc bọc bằng giấy, vật liệu dệt hoặc PVC	10	7	7
8544	11	90	- - - Loại khác	10	7	7
8544	19	00	- - Loại khác	5	5	5
8544	20		- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:			
			- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:			
8544	20	11	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	7	5	5
8544	20	19	- - - Loại khác	7	5	5
			- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:			
8544	20	21	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	7	5	5
8544	20	29	- - - Loại khác	7	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:			
8544	20	31	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	1	1	1
8544	20	39	- - - Loại khác	1	1	1
			- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:			
8544	20	41	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	1	1	1
8544	20	49	- - - Loại khác	1	1	1
8544	30		- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền:			
			- - Dây điện sử dụng cho hệ thống điện của xe có động cơ:			
			- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:			
8544	30	12	- - - - Cho xe cơ giới thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	20	20	15
8544	30	13	- - - - Loại khác	20	20	15
			- - - Loại khác:			
8544	30	14	- - - - Cho xe cơ giới thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	20	20	15
8544	30	19	- - - - Loại khác	20	20	15
			- - Loại khác:			
8544	30	91	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	5	5	5
8544	30	99	- - - Loại khác	5	5	5
			- Dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:			
8544	42		- - Đã lắp với đầu nối điện:			
			- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:			
8544	42	11	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0
8544	42	12	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	10	10	7
8544	42	19	- - - - Loại khác	10	10	7
			- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:			
8544	42	21	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0
8544	42	22	- - - - Cáp điện thoại, điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	0	0	0
8544	42	29	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Cáp ắc qui:			
			- - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:			
8544	42	32	- - - - - Cho xe cơ giới thuộc nhóm 87.02, 87.03,87.04 hoặc 87.11	10	7	7

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8544	42	33	- - - - - Loại khác	10	7	7
			- - - - Loại khác:			
8544	42	34	- - - - - Cho xe cơ giới thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	10	7	7
8544	42	39	- - - - - Loại khác	10	7	7
			- - - Loại khác:			
8544	42	91	- - - - Dây cáp điện bọc plastic có đường kính lõi không quá 19,5 mm	20	20	15
8544	42	92	- - - - Dây cáp điện bọc plastic khác	20	20	15
8544	42	99	- - - - Loại khác	20	20	15
8544	49		- - Loại khác:			
			- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:			
8544	49	11	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0
8544	49	12	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, loại khác	10	7	7
8544	49	19	- - - - Loại khác	10	7	7
			- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:			
8544	49	21	- - - - Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của máy tự động	7	5	5
			- - - - Loại khác:			
8544	49	22	- - - - - Dây cáp điện bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi không quá 19,5 mm	20	20	15
8544	49	23	- - - - - Dây cáp điện bọc cách điện bằng plastic khác	20	20	15
8544	49	29	- - - - - Loại khác	20	20	15
			- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:			
8544	49	31	- - - - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp dùng cho trạm chuyển tiếp sóng vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0
8544	49	32	- - - - Loại khác, cách điện bằng plastic	10	7	7
8544	49	39	- - - - Loại khác	10	7	7
			- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:			
8544	49	41	- - - - Cáp bọc cách điện bằng plastic	20	20	15
8544	49	49	- - - - Loại khác	20	20	15
8544	60		- Các dây dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V:			
			- - Dùng cho điện áp trên 1kV nhưng không quá 36kV:			
8544	60	11	- - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7mm	20	20	15
8544	60	19	- - - Loại khác	20	20	15
			- - Dùng cho điện áp trên 36 kV nhưng không quá 66 kV:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8544	60	21	- - - Cáp được bọc cách điện bằng plastic có đường kính lõi nhỏ hơn 22,7mm	5	5	5
8544	60	29	- - - Loại khác	5	5	5
8544	60	30	- - Dùng cho điện áp trên 66 kV	5	5	5
8544	70		- Cáp sợi quang:			
8544	70	10	- - Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển	0	0	0
8544	70	90	- - Loại khác	3	3	3
85.45			**Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện**			
			- Điện cực:			
8545	11	00	- - Dùng cho lò nung, luyện	0	0	0
8545	19	00	- - Loại khác	5	5	5
8545	20	00	- Chổi than	5	5	5
8545	90	00	- Loại khác	5	5	5
85.46			**Cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ**			
8546	10	00	- Bằng thuỷ tinh	1	1	1
8546	20		- Bằng gốm:			
8546	20	10	- - Dùng cho đầu nối máy biến áp và thiết bị ngắt dòng	5	5	5
8546	20	90	- - Loại khác	5	5	5
8546	90	00	- Loại khác	1	1	1
85.47			**Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện**			
8547	10	00	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	1	1	1
8547	20	00	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	1	1	1
8547	90		- Loại khác:			
8547	90	10	- - Ống cách điện và phụ kiện nối của nó làm bằng kim loại cơ bản được lót bằng vật liệu cách điện	1	1	1
8547	90	90	- - Loại khác	1	1	1
85.48			**Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui; các loại pin và ắc qui điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này**			
8548	10		- Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui và pin xạc; các loại pin, ắc qui và pin xạc đã sử dụng hết:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- - Phế thải pin, ắc qui axit chì, đã hoặc chưa tháo dung dịch axít:			
8548	10	12	- - - Của loại dùng cho máy bay	10	10	7
8548	10	19	- - - Loại khác	10	10	7
			- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa sắt:			
8548	10	22	- - - Của pin và bộ pin	10	10	7
8548	10	23	- - - Của ắc qui điện loại dùng cho máy bay	10	10	7
8548	10	29	- - - Loại khác	10	10	7
			- - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa đồng:			
8548	10	32	- - - Của pin và bộ pin	10	10	7
8548	10	33	- - - Của ắc qui điện loại dùng cho máy bay	10	10	7
8548	10	39	- - - Loại khác	10	10	7
			- - Loại khác:			
8548	10	91	- - - Của pin và bộ pin	10	10	7
8548	10	92	- - - Của ắc qui điện loại dùng cho máy bay	10	10	7
8548	10	99	- - - Loại khác	10	10	7
8548	90		- Loại khác:			
8548	90	10	- - Bộ cảm biến ảnh kiểu tiếp xúc gồm một bộ cảm biến quang dẫn, một tụ tích điện, một nguồn sáng của điốt phát quang, một ma trận (tấm khuôn mẫu) tranzito màng mỏng và bộ phận hội tụ ánh sáng dòng quét, có khả năng quét văn bản	1	1	1
8548	90	20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp hoàn chỉnh bao gồm mạch đã lắp ráp cho kết nối bên ngoài	0	0	0
8548	90	90	- - Loại khác	0	0	0
			Chương 86 - Đầu máy xe lửa hoặc xe điện, toa xe lửa và các bộ phận của chúng; vật cố định và ghép nối đường ray xe lửa hoặc xe điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại			
86.01			**Đầu máy đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài hay bằng ắc qui điện**			
8601	10	00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	0	0
8601	20	00	- Loại chạy bằng ắc qui điện	0	0	0
86.02			**Đầu máy đường sắt khác; toa tiếp liệu đầu máy**			
8602	10	00	- Đầu máy chạy điện diesel	0	0	0
8602	90	00	- Loại khác	0	0	0
86.03			**Toa xe lửa hoặc toa xe điện tự hành, toa hàng và toa hành lý, trừ loại thuộc nhóm 86.04**			
8603	10	00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	0	0
8603	90	00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8604	00	00	**Xe bảo dưỡng hay phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, toa làm đầm tầu, đầu máy dùng để kéo, toa thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray)**	0	0	0
8605	00	00	**Toa xe lửa hay xe điện chở khách, không tự hành; toa hành lý, toa bưu điện và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04)**	0	0	0
86.06			**Toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng, không tự hành**			
8606	10	00	- Toa xi téc và các loại toa tương tự	0	0	0
8606	30	00	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ loại thuộc phân nhóm 8606.10	0	0	0
			- Loại khác:			
8606	91	00	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	0	0	0
8606	92	00	- - Loại mở, với các mặt bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60cm	0	0	0
8606	99	00	- - Loại khác	0	0	0
86.07			**Các bộ phận của đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc của thiết bị di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện**			
			- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các phụ tùng của chúng:			
8607	11	00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	0	0	0
8607	12	00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	0	0	0
8607	19	00	- - Loại khác, kể cả các phụ tùng	0	0	0
			- Phanh và các phụ tùng phanh:			
8607	21	00	- - Phanh hơi và phụ tùng phanh hơi	0	0	0
8607	29	00	- - Loại khác	0	0	0
8607	30	00	- Móc toa và các dụng cụ ghép nối toa khác, bộ đệm giảm chấn, và phụ tùng của chúng	0	0	0
			- Loại khác:			
8607	91	00	- - Của đầu máy	0	0	0
8607	99	00	- - Loại khác	0	0	0
86.08			**Bộ phận cố định và các khớp nối của đường ray xe lửa hoặc xe điện; thiết bị tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ (kể cả cơ điện) dùng cho đường xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường sông, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên**			
8608	00	20	- Thiết bị cơ điện	0	0	0
8608	00	90	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8609	00	00	**Công-ten-nơ (Container) (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức**	0	0	0
			Chương 87 - Xe cộ trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng			
87.01			**Máy kéo (trừ máy kéo thuộc nhóm 87.09)**			
8701	10		- Máy kéo cầm tay:			
			- - Công suất không quá 22,5 kW, có hoặc không hoạt động bằng điện:			
8701	10	11	- - - Dùng cho nông nghiệp	20	20	15
8701	10	19	- - - Loại khác	20	20	15
			- - Loại khác:			
8701	10	91	- - - Dùng cho nông nghiệp	7	5	5
8701	10	99	- - - Loại khác	7	5	5
8701	20		- Máy kéo đường bộ dùng cho bán rơ moóc (rơ moóc 1 trục):			
8701	20	10	- - Dạng CKD	10	7	7
8701	20	90	- - Loại khác	10	7	7
8701	30	00	- Máy kéo bánh xích	0	0	0
8701	90		- Loại khác:			
8701	90	10	- - Máy kéo nông nghiệp	0	0	0
8701	90	90	- - Loại khác	0	0	0
87.02			**Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe**			
8702	10		- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):			
			- - Loại khác:			
8702	10	60	- - - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	5	5	5
			- - - Xe chở người từ 30 chỗ trở lên hoặc xe được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:			
8702	10	71	- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	5	5	5
8702	10	79	- - - - Loại khác	5	5	5
			- - - Xe khách, xe buýt hoặc xe mini buýt khác:			
8702	10	81	- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	5	5	5
8702	10	89	- - - - Loại khác	5	5	5
8702	10	90	- - - Loại khác	5	5	5
8702	90		- Loại khác:			
			- - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8702	90	92	- - - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	100	100	100
			- - - Xe chở người từ 30 chỗ trở lên:			
8702	90	93	- - - - Xe được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay	5	5	5
8702	90	94	- - - - Loại khác	100	100	100
8702	90	95	- - - Xe khách, xe buýt hoặc xe buýt mini khác	100	100	100
8702	90	99	- - - Loại khác	100	100	100
87.03			**Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua**			
8703	10		- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ô tô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:			
8703	10	10	- - Xe ô tô chơi gôn, kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	25	20	15
8703	10	90	- - Loại khác	100	100	100
			- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:			
8703	21		- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:			
8703	21	10	- - - Xe ô tô đua nhỏ	100	100	100
			- - - - Loại khác:			
8703	21	24	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	100	100	100
8703	21	29	- - - - - Loại khác	100	100	100
			- - - Loại khác:			
8703	21	91	- - - - Xe cứu thương	7	5	5
8703	21	92	- - - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	7	5	5
8703	21	99	- - - - Loại khác	7	5	5
8703	22		- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:			
			- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):			
8703	22	19	- - - - Loại khác	100	100	100
			- - - Loại khác:			
8703	22	91	- - - - Xe cứu thương	10	10	10
8703	22	92	- - - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	10	10	10
8703	22	99	- - - - Loại khác	10	10	10
8703	23		- - Của loại xe có dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:			
8703	23	10	- - - Xe cứu thương	10	10	10
			- - - Xe tang lễ:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8703	23	21	- - - - Dạng CKD	7	5	5
8703	23	29	- - - - Loại khác	7	5	5
			- - - Xe chở phạm nhân:			
8703	23	31	- - - - Dạng CKD	7	5	5
8703	23	39	- - - - Loại khác	7	5	5
8703	23	40	- - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	74	74	74
			- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:			
8703	23	61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	100	100	100
8703	23	62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	100	100	100
8703	23	63	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	100	100	100
8703	23	64	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	100	100	100
			- - - Loại khác:			
8703	23	91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	100	100	100
8703	23	92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	100	100	100
8703	23	93	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	100	100	100
8703	23	94	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	100	100	100
8703	24		- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:			
8703	24	10	- - - Xe cứu thương	10	10	10
			- - - Xe tang lễ:			
8703	24	21	- - - - Dạng CKD	7	5	5
8703	24	29	- - - - Loại khác	7	5	5
			- - - Xe chở phạm nhân:			
8703	24	31	- - - - Dạng CKD	7	5	5
8703	24	39	- - - - Loại khác	7	5	5
			- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:			
8703	24	51	- - - - Xe bốn bánh chủ động	100	100	100
8703	24	59	- - - - Loại khác	100	100	100
8703	24	70	- - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	74	74	74
			- - - Loại khác:			
8703	24	91	- - - - Xe bốn bánh chủ động	100	100	100
8703	24	99	- - - - Loại khác	100	100	100
			- Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):			
8703	31		- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8703	31	20	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác	100	100	100
8703	31	40	- - - Xe cứu thương	15	15	15
8703	31	50	- - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	78	78	10
			- - - Loại khác:			
8703	31	91	- - - - Xe bốn bánh chủ động	10	10	10
8703	31	99	- - - - Loại khác	10	10	10
8703	32		- - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:			
8703	32	10	- - - Xe cứu thương	10	10	10
			- - - Xe tang lễ:			
8703	32	21	- - - - Dạng CKD	7	5	5
8703	32	29	- - - - Loại khác	7	5	5
			- - - Xe chở phạm nhân:			
8703	32	31	- - - - Dạng CKD	7	5	5
8703	32	39	- - - - Loại khác	7	5	5
			- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:			
			- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:			
8703	32	52	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	100	100	100
8703	32	53	- - - - - Loại khác	100	100	100
			- - - - Loại khác:			
8703	32	54	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	100	100	100
8703	32	59	- - - - - Loại khác	100	100	100
8703	32	60	- - - Xe ô tô có nội thất thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	78	78	78
			- - - Loại khác:			
			- - - - Loại dung tích xilanh không quá 2.000 cc:			
8703	32	92	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	100	100	100
8703	32	93	- - - - - Loại khác	100	100	100
			- - - - Loại khác:			
8703	32	94	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	100	100	100
8703	32	99	- - - - - Loại khác	100	100	100
8703	33		- - Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:			
8703	33	10	- - - Xe cứu thương	10	10	10
			- - - Xe tang lễ:			
8703	33	21	- - - - Dạng CKD	7	5	5
8703	33	29	- - - - Loại khác	7	5	5
			- - - Xe chở phạm nhân:			
8703	33	31	- - - - Dạng CKD	7	5	5
8703	33	39	- - - - Loại khác	7	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:			
			- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:			
8703	33	53	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	100	100	100
8703	33	54	- - - - - Loại khác	100	100	100
			- - - - Loại dung tích xi lanh trên 3.000 cc:			
8703	33	55	- - - - - Xe bốn bánh chủ động	100	100	100
8703	33	59	- - - - - Loại khác	100	100	100
8703	33	70	- - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor-homes)	78	78	78
			- - - Loại khác:			
8703	33	91	- - - - Xe bốn bánh chủ động	100	100	100
8703	33	99	- - - - Loại khác	100	100	100
			- Loại khác:			
8703	90		- - Xe hoạt động bằng điện:			
8703	90	11	- - - Xe cứu thương	10	10	10
8703	90	12	- - - Xe ô tô đua nhỏ	78	78	78
			- - - Loại khác:			
8703	90	19	- - - - Loại khác	25	20	15
			- - Loại khác:			
8703	90	70	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác	100	100	100
8703	90	90	- - - Loại khác	25	20	15
87.04			**Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa**			
8704	10		- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:			
			- - Loại khác:			
8704	10	23	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	100	100	100
8704	10	24	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	100	100	100
8704	10	25	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	100	100	100
8704	10	26	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	100	100	100
8704	10	27	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	10	10	10
8704	10	28	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn	10	10	10
			- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):			
8704	21		- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:			
			- - - Loại khác:			
8704	21	21	- - - - Xe đông lạnh	20	20	20
8704	21	22	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8704	21	23	- - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15
8704	21	24	- - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	20	20	20
8704	21	25	- - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20	20
8704	21	29	- - - - Loại khác	20	20	20
8704	22		- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:			
			- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:			
			- - - - Loại khác:			
8704	22	21	- - - - - Xe đông lạnh	20	20	20
8704	22	22	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	10	10
8704	22	23	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	10	10	10
8704	22	24	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	20	20	20
8704	22	25	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20	20
8704	22	29	- - - - - Loại khác	20	20	20
			- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:			
			- - - - Loại khác:			
8704	22	41	- - - - - Xe đông lạnh	20	20	20
8704	22	42	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15
8704	22	43	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15
8704	22	44	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	20	20	20
8704	22	45	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20	20
			- - - - - Loại khác:			
8704	22	51	- - - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	20	20	20
8704	22	59	- - - - - - Loại khác	20	20	20
8704	23		- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn:			
			- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 24 tấn:			
			- - - - Loại khác:			
8704	23	21	- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15
8704	23	22	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	10	10
8704	23	23	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15
8704	23	24	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	15	15	15
8704	23	25	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15
8704	23	29	- - - - - Loại khác	15	15	15
			- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:			
			- - - - Loại khác:			
8704	23	61	- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15
8704	23	62	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	10	10

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8704	23	63	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	10	10	10
8704	23	64	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	10	10
8704	23	65	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10	10	10
8704	23	66	- - - - - Xe tự đổ	10	10	10
8704	23	69	- - - - - Loại khác	10	10	10
			- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn:			
			- - - - Loại khác:			
8704	23	81	- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15
8704	23	82	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	10	10
8704	23	83	- - - - -Xe xi téc, xe chở xi măng kiểu bồn	10	10	10
8704	23	84	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	10	10
8704	23	85	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10	10	10
8704	23	86	- - - - - Xe tự đổ	10	10	10
8704	23	89	- - - - - Loại khác	10	10	10
			- Loại khác, có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:			
8704	31		- - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:			
			- - - Loại khác:			
8704	31	21	- - - - Xe đông lạnh	20	20	20
8704	31	22	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15
8704	31	23	- - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15
8704	31	24	- - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	20	20	20
8704	31	25	- - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20	20
8704	31	29	- - - - Loại khác	20	20	20
8704	32		- - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn:			
			- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 6 tấn:			
			- - - - Loại khác:			
8704	32	21	- - - - - Xe đông lạnh	20	20	20
8704	32	22	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15
8704	32	23	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15
8704	32	24	- - - - - Xe bọc thép để vận chuyển hàng hóa có giá trị	20	20	20
8704	32	25	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20	20
8704	32	29	- - - - - Loại khác	20	20	20
			- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:			
			- - - - Loại khác:			
8704	32	41	- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15
8704	32	42	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15
8704	32	43	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	10	10	10
8704	32	44	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	10	10
8704	32	45	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	10	10	10

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- - - - - Loại khác:			
8704	32	46	- - - - - - Tổng trọng lượng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	10	10	10
8704	32	49	- - - - - - Loại khác	10	10	10
			- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:			
			- - - - Loại khác:			
8704	32	61	- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15
8704	32	62	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	10	10	10
8704	32	63	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15
8704	32	64	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	15	15	15
8704	32	65	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15
8704	32	69	- - - - - Loại khác	15	15	15
			- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:			
			- - - - Loại khác:			
8704	32	81	- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15
8704	32	82	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15
8704	32	83	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15
8704	32	84	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	20	20	20
8704	32	85	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20	20
8704	32	86	- - - - - Xe tự đổ	20	20	20
8704	32	89	- - - - - Loại khác	20	20	20
			- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 45 tấn:			
			- - - - Loại khác:			
8704	32	93	- - - - - Xe đông lạnh	15	15	15
8704	32	94	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15
8704	32	95	- - - - - Xe xi téc; xe chở xi măng kiểu bồn	15	15	15
8704	32	96	- - - - - Xe bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	20	20	20
8704	32	97	- - - - - Xe chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20	20
8704	32	98	- - - - - Xe tự đổ	20	20	20
8704	32	99	- - - - - Loại khác	20	20	20
8704	90		- Loại khác:			
			- - Loại khác:			
8704	90	91	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn	100	100	100
8704	90	92	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	100	100	100
8704	90	93	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	100	100	100
8704	90	94	- - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	100	100	100
8704	90	99	- - - Loại khác	100	100	100

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
87.05			**Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang)**			
8705	10	00	- Xe cần cẩu	0	0	0
8705	20	00	- Xe cần trục khoan	0	0	0
8705	30	00	- Xe cứu hỏa	0	0	0
8705	40	00	- Xe trộn bê tông	7	5	5
8705	90		- Loại khác:			
8705	90	50	- - Xe làm sạch đường; xe hút bùn, bể phốt; xe cứu thương lưu động; xe phun tưới các loại	5	5	5
8705	90	90	- - Loại khác	7	5	5
87.06			**Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**			
			- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:			
8706	00	11	- - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.90	7	5	5
8706	00	19	- - Loại khác	7	5	5
			- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:			
8706	00	21	- - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	20	20	20
8706	00	29	- - Loại khác	20	20	20
			- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
8706	00	31	- - Dùng cho xe ô tô đua nhỏ (go-karts) và xe chơi gôn (golf cars), kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	50	50	40
8706	00	32	- - Dùng cho xe cứu thương	50	50	40
8706	00	33	- - Dùng cho xe ô tô (bao gồm cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van)	50	50	40
8706	00	39	- - Loại khác	50	50	40
8706	00	40	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	10	10	7
8706	00	50	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	7	5	5
87.07			**Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**			
8707	10		- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
8707	10	10	- - Dùng cho xe ô tô đua nhỏ (go-karts) và xe chơi gôn (golf cars), kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	50	50	40
8707	10	20	- - Dùng cho xe cứu thương	50	50	40
8707	10	90	- - Loại khác	50	50	40
8707	90		- Loại khác:			
8707	90	10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	7	5	5
			- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8707	90	21	- - - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)	10	10	7
8707	90	29	- - - Loại khác	10	10	7
8707	90	30	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	5	5	5
8707	90	90	- - Loại khác	10	10	7
87.08			**Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**			
8708	10		- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và phụ tùng của nó:			
8708	10	10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	20	20	15
8708	10	90	- - Loại khác	20	20	15
			- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):			
8708	21	00	- - Dây đai an toàn	20	20	15
8708	29		- - Loại khác:			
			- - - Các bộ phận của cửa xe:			
8708	29	11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	20	20	15
8708	29	12	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	15
8708	29	14	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	20	20	15
8708	29	19	- - - - Loại khác	20	20	15
8708	29	20	- - - Bộ phận của dây đai an toàn	20	20	15
			- - - Loại khác:			
8708	29	92	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	20	20	15
			- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
8708	29	93	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	20	20	15
8708	29	94	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	20	20	15
8708	29	95	- - - - - Loại khác	20	20	15
			- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:			
8708	29	96	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	20	20	15
8708	29	97	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	20	20	15
8708	29	98	- - - - - Loại khác	20	20	15
8708	29	99	- - - - Loại khác	20	20	15
8708	30		- Phanh và trợ lực phanh; phụ tùng của nó:			
8708	30	10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	20	20	15
			- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:			
8708	30	21	- - - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi	20	20	15
8708	30	29	- - - Loại khác	20	20	15
8708	30	30	- - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	20	20	15
8708	30	90	- - Loại khác	20	20	15
8708	40		- Hộp số và bộ phận của chúng:			
			- - Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh:			
8708	40	11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	15
8708	40	13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	20	20	15
8708	40	14	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	20	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8708	40	19	- - - Loại khác	20	20	15
			- - Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8708	40	25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	20	20	15
8708	40	26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	15
8708	40	27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	20	20	15
8708	40	29	- - - Loại khác	20	20	15
			- - Bộ phận:			
8708	40	91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	20	20	15
8708	40	92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	15
8708	40	99	- - - Loại khác	20	20	15
8708	50		- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số, và các trục không lái; các bộ phận của chúng:			
			- - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:			
8708	50	11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	15
8708	50	13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05	20	20	15
8708	50	15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	20	20	15
8708	50	19	- - - Loại khác	20	20	15
			- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8708	50	25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	20	20	15
8708	50	26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	15
8708	50	27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc nhóm 87.05	20	20	15
8708	50	29	- - - Loại khác	20	20	15
			- - Bộ phận:			
			- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:			
8708	50	91	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa (bộ bánh răng vi sai)	20	20	15
8708	50	92	- - - - Loại khác	20	20	15
8708	50	93	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	15
8708	50	99	- - - Loại khác	20	20	15
8708	70		- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:			
			- - Nắp đậy trục bánh xe:			
8708	70	15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	20	20	15
8708	70	16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	15
8708	70	17	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	20	20	15
8708	70	19	- - - Loại khác	20	20	15
			- - Bánh xe đã được lắp lốp:			
8708	70	21	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	20	20	15
8708	70	22	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	15
8708	70	29	- - - Loại khác	20	20	15
			- - Bánh xe chưa được lắp lốp:			
8708	70	31	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	20	20	15
8708	70	32	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	15
8708	70	39	- - - Loại khác	20	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- - Loại khác:			
8708	70	95	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	20	20	15
8708	70	96	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	20	20	15
8708	70	97	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	15
8708	70	99	- - - Loại khác	20	20	15
8708	80		- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):			
			- - Hệ thống giảm chấn:			
8708	80	15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	20	20	15
8708	80	16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	15
8708	80	17	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	20	20	15
8708	80	19	- - - Loại khác	20	20	15
			- - Bộ phận:			
8708	80	91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	20	20	15
8708	80	92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	15
8708	80	99	- - - Loại khác	20	20	15
			- Bộ phận khác và các phụ kiện:			
8708	91		- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng:			
			- - - Két nước làm mát:			
8708	91	15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	20	20	15
8708	91	16	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	15
8708	91	17	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc nhóm 87.04	20	20	15
8708	91	19	- - - - Loại khác	20	20	15
			- - - Bộ phận:			
8708	91	91	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	20	20	15
8708	91	92	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	15
8708	91	99	- - - - Loại khác	20	20	15
8708	92		- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của nó:			
8708	92	10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	20	20	15
8708	92	20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	15
8708	92	40	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	20	20	15
8708	92	90	- - - Loại khác	20	20	15
8708	93		- - Ly hợp và bộ phận của nó:			
8708	93	50	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	20	20	15
8708	93	60	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	15
8708	93	70	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	20	20	15
8708	93	90	- - - Loại khác	20	20	15
8708	94		- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của nó:			
8708	94	10	- - - Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh	20	20	15
			- - - Loại khác:			
8708	94	94	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	20	20	15
8708	94	95	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	15
8708	94	99	- - - - Loại khác	20	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8708	95		- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:			
8708	95	10	- - - Túi khí an toàn với hệ thống bơm phồng	20	20	15
8708	95	90	- - - Bộ phận	20	20	15
8708	99		- - Loại khác:			
8708	99	10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	20	20	15
			- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04:			
			- - - - Thùng nhiên liệu và bộ phận của chúng:			
8708	99	21	- - - - - Thùng nhiên liệu	20	20	15
8708	99	23	- - - - - Bộ phận	20	20	15
8708	99	30	- - - - Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh), chân côn (bàn đạp côn)	20	20	15
8708	99	40	- - - - Giá đỡ hoặc khay đỡ bình ắc qui và khung của nó	20	20	15
8708	99	50	- - - - Vỏ két nước làm mát	20	20	15
			- - - - Khung xe hoặc các bộ phận của chúng:			
8708	99	61	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	20	20	15
8708	99	62	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	15
8708	99	63	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	20	20	15
8708	99	70	- - - - Loại khác	20	20	15
8708	99	90	- - - Loại khác	20	20	15
87.09			**Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên**			
			- Xe:			
8709	11	00	- - Loại chạy điện	3	3	3
8709	19	00	- - Loại khác	3	3	3
8709	90	00	- Bộ phận	3	3	3
87.11			**Mô tô (kể cả moped) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng**			
8711	10		- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc:			
			- - Dạng CKD:			
8711	10	12	- - - Xe đạp máy (Moped) và xe đạp có động cơ	25	20	15
8711	10	13	- - - Xe mô tô khác và xe scooter	25	20	15
8711	10	19	- - - Loại khác	50	45	40
			- - Loại khác:			
8711	10	92	- - - Xe đạp máy (Moped) và xe đạp có động cơ	25	20	15
8711	10	93	- - - Xe mô tô khác và xe scooter	25	20	15
8711	10	99	- - - Loại khác	50	45	40

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8711	20		- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:			
8711	20	10	- - Xe mô tô địa hình	50	45	40
8711	20	20	- - Xe đạp máy (Moped) và xe đạp có động cơ	25	20	15
			- - Loại khác, dạng CKD:			
			- - - Mô tô (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), bao gồm cả xe scooter:			
8711	20	31	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	50	45	40
8711	20	32	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	50	45	40
8711	20	39	- - - - Loại khác	25	20	15
			- - - Loại khác:			
8711	20	45	- - - - Loại có dung tích xilanh không quá 200cc	25	20	15
8711	20	49	- - - - Loại khác	25	20	15
			- - Loại khác:			
			- - - Mô tô (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), bao gồm cả xe scooter:			
8711	20	51	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	50	45	40
8711	20	52	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	100	100	100
8711	20	59	- - - - Loại khác	25	20	15
8711	20	90	- - - Loại khác	25	20	15
8711	30		- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:			
8711	30	10	- - Xe mô tô địa hình	50	45	40
8711	30	30	- - Loại khác, dạng CKD	50	45	40
8711	30	90	- - Loại khác	100	100	100
8711	40		- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:			
8711	40	10	- - Xe mô tô địa hình	50	45	40
8711	40	20	- - Loại khác, dạng CKD	50	45	40
8711	40	90	- - Loại khác	100	100	100
8711	50		- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc:			
8711	50	20	- - Dạng CKD	50	45	40
8711	50	90	- - Loại khác	50	45	40
8711	90		- Loại khác:			
8711	90	40	- - Xe mô tô 3 bánh (loại xe gắn thùng bên cạnh)	50	45	40
			- - Loại khác, dạng CKD:			
8711	90	51	- - - Xe mô tô chạy điện	25	20	15
8711	90	52	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh không quá 200cc	25	20	15
8711	90	53	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh trên 200cc nhưng không quá 500cc	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8711	90	54	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh không quá 500cc	25	20	15
			- - Loại khác:			
8711	90	91	- - - Xe mô tô chạy điện	25	20	15
8711	90	99	- - - Loại khác	25	20	15
87.12			**Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ**			
8712	00	10	- Xe đạp đua	5	5	5
8712	00	20	- Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em	25	20	15
8712	00	30	- Xe đạp khác	25	20	15
8712	00	90	- Loại khác	25	20	15
87.13			**Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác**			
8713	10	00	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	0	0	0
8713	90	00	- Loại khác	0	0	0
87.14			**Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13**			
8714	10		- Của mô tô (kể cả xe đạp máy):			
8714	10	10	- - Yên xe	25	20	15
8714	10	20	- - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	50	50	40
8714	10	90	- - Loại khác	50	50	40
8714	20		- Của xe dành cho người tàn tật:			
			- - Bánh xe nhỏ:			
8714	20	11	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0	0	0
8714	20	12	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0	0	0
8714	20	19	- - - Loại khác	0	0	0
8714	20	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
8714	91		- - Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng:			
8714	91	10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	50	50	40
			- - - Loại khác:			
8714	91	91	- - - - Bộ phận của phuộc xe đạp	50	50	40
8714	91	99	- - - - Loại khác	50	50	40
8714	92		- - Vành bánh xe và nan hoa:			
8714	92	10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	50	50	40
8714	92	90	- - - Loại khác	50	50	40
8714	93		- - Moay ơ, trừ phanh chân, phanh moay ơ và líp xe:			
8714	93	10	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8712.00.20	50	50	40
8714	93	90	- - - Loại khác	50	50	40

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8714	94		- - Phanh, bao gồm chân phanh moay ơ và phanh moay ơ và các bộ phận của chúng:			
8714	94	10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	50	50	40
8714	94	90	- - - Loại khác	50	50	40
8714	95		- - Yên xe:			
8714	95	10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	50	50	40
8714	95	90	- - - Loại khác	50	50	40
8714	96		- - Pê đan và đùi đĩa, và bộ phận của chúng:			
8714	96	10	- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	50	50	40
8714	96	90	- - - Loại khác	50	50	40
8714	99		- - Loại khác:			
			- - - Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20:			
8714	99	11	- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, chi tiết phản xạ, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	50	50	40
8714	99	12	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	50	50	40
			- - - Loại khác:			
8714	99	91	- - - - Tay lái, cọc lái, chắn bùn, chi tiết phản xạ, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	50	50	40
8714	99	92	- - - - Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	50	50	40
8715	00	00	**Xe đẩy trẻ mới sinh và phụ tùng của chúng**	20	20	15
87.16			**Rơ-moóc và bán rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng**			
8716	10	00	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	10	10	7
8716	20	00	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	5	5	5
			- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:			
8716	31	00	- - Rơ-moóc và bán rơ-moóc gắn xi téc	5	5	5
8716	39		- - Loại khác:			
8716	39	40	- - - Rơ-moóc và bán rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	5	5	5
			- - - Loại khác:			
8716	39	91	- - - - Có tải trọng (trọng tải) trên 200 tấn	5	5	5
8716	39	99	- - - - Xe khác	5	5	5
8716	40	00	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc khác	5	5	5
8716	80		- Xe khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8716	80	10	- - Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hay phân xưởng, trừ xe cút kít	20	20	15
8716	80	20	- - Xe cút kít	20	20	15
8716	80	90	- - Loại khác	20	20	15
8716	90		- Bộ phận:			
			- - Dùng cho xe rơ-moóc và bán rơ-moóc:			
8716	90	13	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8716.20	10	7	7
8716	90	19	- - - Loại khác	10	7	7
			- - Dùng cho xe khác:			
			- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8716.80.10 hoặc 8716.80.20:			
8716	90	92	- - - - Bánh xe, có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm có độ rộng của bánh xe hoặc đã lắp lốp lớn hơn 30mm	10	7	7
8716	90	93	- - - - Loại khác	10	7	7
			- - - Loại khác:			
8716	90	94	- - - - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	10	7	7
8716	90	95	- - - - Bánh xe, dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8716.80.90, có đường kính (kể cả lốp) trên 100mm nhưng không quá 250mm có độ rộng của bánh xe hoặc đã lắp lốp lớn hơn 30mm	10	7	7
8716	90	96	- - - - Loại bánh xe khác	10	7	7
8716	90	99	- - - - Loại khác	10	7	7
			Chương 88 - Phương tiện bay, tầu vũ trụ, và các bộ phận của chúng			
8801	00	00	**Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tầu lượn, tầu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ**	0	0	0
88.02			**Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); tầu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tầu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tầu vũ trụ**			
			- Trực thăng:			
8802	11	00	- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	0	0	0
8802	12	00	- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	0	0	0
8802	20		- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:			
8802	20	10	- - Máy bay	0	0	0
8802	20	90	- - Loại khác	0	0	0
8802	30		- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000kg:			
8802	30	10	- - Máy bay	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8802	30	90	- - Loại khác	0	0	0
8802	40		- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg:			
8802	40	10	- - Máy bay	0	0	0
8802	40	90	- - Loại khác	0	0	0
8802	60	00	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tầu bay trong quĩ đạo và phương tiện đẩy để phóng tầu vũ trụ	0	0	0
88.03			**Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01 hoặc 88.02**			
8803	10	00	- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	0	0	0
8803	20	00	- Càng, bánh và các bộ phận của chúng	0	0	0
8803	30	00	- Các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng	0	0	0
8803	90		- Loại khác:			
8803	90	10	- - Của vệ tinh viễn thông	0	0	0
8803	90	20	- - Của khí cầu, tàu lượn hoặc diều	0	0	0
8803	90	90	- - Loại khác	0	0	0
88.04			**Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng**			
8804	00	10	- Dù xoay và bộ phận của chúng	0	0	0
8804	00	90	- Loại khác	0	0	0
88.05			**Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tầu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên**			
8805	10	00	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tầu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	0	0	0
			- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:			
8805	21	00	- - Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	0	0	0
8805	29		- - Loại khác:			
8805	29	10	- - - Thiết bị huấn luyện bay mặt đất	0	0	0
8805	29	90	- - - Loại khác	0	0	0
			Chương 89 - Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi			
89.01			**Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thuỷ chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa**			
8901	10		- Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:			
8901	10	10	- - Tấn đăng ký không quá 26	7	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8901	10	20	- - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 500	7	5	5
8901	10	60	- - Tấn đăng ký trên 500 nhưng không quá 1.000	7	5	5
8901	10	70	- - Tấn đăng ký trên 1.000 nhưng không quá 4.000	7	5	5
8901	10	80	- - Tấn đăng ký trên 4.000 nhưng không quá 5.000	7	5	5
8901	10	90	- - Tấn đăng ký trên 5.000	5	5	5
8901	20		- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng:			
8901	20	50	- - Tấn đăng ký không quá 5,000	7	5	5
8901	20	70	- - Tấn đăng ký trên 5.000 nhưng không quá 50.000	5	5	5
8901	20	80	- - Tấn đăng ký trên 50.000	5	5	5
8901	30		- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:			
8901	30	50	- - Tấn đăng ký không quá 5.000	7	5	5
8901	30	70	- - Tấn đăng ký trên 5.000 nhưng không quá 50.000	5	5	5
8901	30	80	- - Tấn đăng ký trên 50.000	5	5	5
8901	90		- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:			
			- - Không có động cơ đẩy:			
8901	90	11	- - - Tấn đăng ký không quá 26	7	5	5
8901	90	12	- - - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 500	7	5	5
8901	90	14	- - - Tấn đăng ký trên 500	7	5	5
			- - Có động cơ đẩy:			
8901	90	31	- - - Tấn đăng ký không quá 26	7	5	5
8901	90	32	- - - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 500	7	5	5
8901	90	33	- - - Tấn đăng ký trên 500 nhưng không quá 1.000	7	5	5
8901	90	34	- - - Tấn đăng ký trên 1.000 nhưng không quá 4.000	7	5	5
8901	90	35	- - - Tấn đăng ký trên 4.000 nhưng không quá 5.000	7	5	5
8901	90	36	- - - Tấn đăng ký trên 5.000 nhưng không quá 50.000	5	5	5
8901	90	37	- - - Tấn đăng ký trên 50.000	5	5	5
89.02			**Tàu thuyền đánh bắt thuỷ sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thuỷ sản đánh bắt**			
			- Tàu thuyền đánh bắt thủy sản:			
8902	00	21	- - Tấn đăng ký không quá 26	10	10	10
8902	00	22	- - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 40	10	10	10
8902	00	23	- - Tấn đăng ký từ 40 trở lên nhưng không quá 250	10	10	10
8902	00	24	- - Tấn đăng ký trên 250 nhưng không quá 1.000	5	5	5
8902	00	25	- - Tấn đăng ký trên 1.000 nhưng không quá 4.000	5	5	5
8902	00	26	- - Tấn đăng ký trên 4.000	0	0	0
			- Loại khác:			
8902	00	91	- - Tấn đăng ký không quá 26	10	10	10
8902	00	92	- - Tấn đăng ký trên 26 nhưng không quá 40	10	10	10
8902	00	93	- - Tấn đăng ký từ 40 trở lên nhưng không quá 250	10	10	10
8902	00	94	- - Tấn đăng ký trên 250 nhưng không quá 1.000	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8902	00	95	- - Tấn đăng ký trên 1.000 nhưng không quá 4.000	5	5	5
8902	00	96	- - Tấn đăng ký trên 4.000	0	0	0
89.03			**Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô**			
8903	10	00	- Loại có thể bơm hơi hoặc tự bơm hơi được	7	5	5
			- Loại khác:			
8903	91	00	- - Thuyền buồm, có hoặc không có động cơ phụ trợ	7	5	5
8903	92	00	- - Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài	7	5	5
8903	99	00	- - Loại khác	7	5	5
89.04			**Tàu kéo và tàu đẩy**			
8904	00	10	- Tấn đăng ký không quá 26	5	5	5
			- Tấn đăng ký trên 26:			
8904	00	31	- - Dùng cho loại có công suất không quá 4.000 hp	5	5	5
8904	00	39	- - Loại khác	5	5	5
89.05			**Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm**			
8905	10	00	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	5	5	5
8905	20	00	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	5	5	5
8905	90		- Loại khác:			
8905	90	10	- - Ụ nổi sửa chữa tàu	5	5	5
8905	90	90	- - Loại khác	5	5	5
89.06			**Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuồng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo**			
8906	10	00	- Tàu chiến	0	0	0
8906	90		- Loại khác:			
8906	90	10	- - Có lượng giãn nước không quá 30 tấn	5	5	5
8906	90	20	- - Có lượng giãn nước trên 30 tấn nhưng không quá 300 tấn	0	0	0
8906	90	90	- - Khác	0	0	0
89.07			**Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín, cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu)**			
8907	10	00	- Bè mảng có thể bơm hơi	5	5	5
8907	90		- Loại khác:			
8907	90	10	- - Các loại phao nổi (buoys)	0	0	0
8907	90	90	- - Loại khác	0	0	0
8908	00	00	**Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ**	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			Chương 90 - Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng			
90.01			**Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học**			
9001	10		- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:			
9001	10	10	- - Sử dụng cho viễn thông và cho ngành điện khác	0	0	0
9001	10	90	- - Loại khác	0	0	0
9001	20	00	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	0	0	0
9001	30	00	- Thấu kính áp tròng	0	0	0
9001	40	00	- Thấu kính thuỷ tinh làm kính đeo mắt	5	5	5
9001	50	00	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	0	0	0
9001	90		- Loại khác:			
9001	90	10	- - Sử dụng cho máy ảnh hoặc máy quay phim hoặc máy chiếu	0	0	0
9001	90	90	- - Loại khác	0	0	0
90.02			**Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc để lắp vào các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thuỷ tinh chưa được gia công quang học**			
			- Vật kính:			
9002	11		- - Dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh:			
9002	11	10	- - - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0
9002	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
9002	19	00	- - Loại khác	0	0	0
9002	20		- Kính lọc ánh sáng:			
9002	20	10	- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0
9002	20	20	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	0	0
9002	20	30	- - Dùng cho kính viễn vọng hoặc kính hiển vi	0	0	0
9002	20	90	- - Loại khác	0	0	0
9002	90		- Loại khác:			
9002	90	20	- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0
9002	90	30	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	0	0
9002	90	90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
90.03			**Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng**			
			- Khung và gọng:			
9003	11	00	- - Bằng plastic	7	5	5
9003	19	00	- - Bằng vật liệu khác	7	5	5
9003	90	00	- Bộ phận	7	5	5
90.04			**Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác**			
9004	10	00	- Kính râm	10	10	7
9004	90		- Loại khác:			
9004	90	10	- - Kính hiệu chỉnh	1	1	1
9004	90	50	- - Kính bảo hộ	1	1	1
9004	90	90	- - Loại khác	10	10	7
90.05			**Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến**			
9005	10	00	- Ống nhòm loại hai mắt	0	0	0
9005	80		- Dụng cụ khác:			
9005	80	10	- - Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0	0	0
9005	80	90	- - Loại khác	0	0	0
9005	90		- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá):			
9005	90	10	- - Dùng cho dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0	0	0
9005	90	90	- - Loại khác	0	0	0
90.06			**Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39**			
9006	10		- Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trục in:			
9006	10	10	- - Máy vẽ ảnh laser	0	0	0
9006	10	90	- - Loại khác	0	0	0
9006	30	00	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành toà án hoặc khoa học hình sự	0	0	0
9006	40	00	- Máy chụp lấy ảnh ngay	20	20	15
			- Máy ảnh loại khác:			
9006	51	00	- - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	20	20	15
9006	52	00	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm	0	0	0
9006	53	00	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
9006	59		- - Loại khác:			
9006	59	10	- - - Máy vẽ ảnh laser hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh mành	1	1	1
9006	59	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:			
9006	61	00	- - Đèn phóng điện ("điện tử")	10	10	7
9006	69	00	- - Loại khác	10	10	7
			- Các bộ phận và phụ kiện:			
9006	91		- - Sử dụng cho máy ảnh:			
9006	91	10	- - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.10.10	0	0	0
9006	91	30	- - - Loại khác, sử dụng cho máy ảnh thuộc các phân nhóm từ 9006.40 đến 9006.53	10	7	7
9006	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
9006	99		- - Loại khác:			
9006	99	10	- - - Sử dụng cho thiết bị đèn chớp máy ảnh	10	7	7
9006	99	90	- - - Loại khác	10	7	7
90.07			**Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh**			
9007	10	00	- Máy quay phim	0	0	0
9007	20		- Máy chiếu phim:			
9007	20	10	- - Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm	0	0	0
9007	20	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Bộ phận và phụ kiện:			
9007	91	00	- - Dùng cho máy quay phim	0	0	0
9007	92	00	- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0
90.08			**Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)**			
9008	50		- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và thu nhỏ ảnh:			
9008	50	10	- - Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép	0	0	0
9008	50	90	- - Loại khác	0	0	0
9008	90		- Bộ phận và phụ kiện:			
9008	90	20	- - Của máy phóng và thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	0	0	0
9008	90	90	- - Loại khác	0	0	0
90.10			**Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu**			
9010	10	00	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
9010	50		- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:			
9010	50	10	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	5	5	5
9010	50	90	- - Loại khác	5	5	5
9010	60		- Màn ảnh của máy chiếu:			
9010	60	10	- - Của loại từ 300 inch trở lên	0	0	0
9010	60	90	- - Loại khác	0	0	0
9010	90		- Bộ phận và phụ kiện:			
9010	90	10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9010.10 hoặc 9010.60	1	1	1
9010	90	30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	1	1	1
9010	90	90	- - Loại khác	1	1	1
90.11			**Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu**			
9011	10	00	- Kính hiển vi soi nổi	0	0	0
9011	20	00	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	0	0	0
9011	80	00	- Các loại kính hiển vi khác	0	0	0
9011	90	00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0
90.12			**Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ**			
9012	10	00	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	0	0	0
9012	90	00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0
90.13			**Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này**			
9013	10	00	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính lồng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	0	0	0
9013	20	00	- Thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser	0	0	0
9013	80		- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:			
9013	80	10	- - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
9013	80	20	- - Thiết bị tinh thể lỏng	0	0	0
9013	80	90	- - Loại khác	0	0	0
9013	90		- Bộ phận và phụ kiện:			
9013	90	10	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.20	0	0	0
9013	90	50	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.80.20	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
9013	90	60	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.80 .10	0	0	0
9013	90	90	- - Loại khác	0	0	0
90.14			**La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác**			
9014	10	00	- La bàn xác định phương hướng	0	0	0
9014	20	00	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	0	0	0
9014	80		- Thiết bị và dụng cụ khác:			
9014	80	10	- - Loại dùng trên tàu thuyền, kết hợp hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	0	0	0
9014	80	90	- - Loại khác	0	0	0
9014	90		- Bộ phận và phụ kiện:			
9014	90	10	- - Của thiết bị và dụng cụ, dùng trên tầu thuyền, hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	0	0	0
9014	90	90	- - Loại khác	0	0	0
90.15			**Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa**			
9015	10		- Máy đo xa:			
9015	10	10	- - Dùng trong việc chụp ảnh hoặc quay phim	0	0	0
9015	10	90	- - Loại khác	0	0	0
9015	20	00	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc - tacheometers)	0	0	0
9015	30	00	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	0	0	0
9015	40	00	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	0	0	0
9015	80		- Thiết bị và dụng cụ khác:			
9015	80	10	- - Thiết bị quan trắc sóng vô tuyến và gió điện từ	0	0	0
9015	80	90	- - Loại khác	0	0	0
9015	90	00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0
9016	00	00	**Cân với độ nhậy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân**	7	5	5
90.17			**Dụng cụ vẽ, vạch mức dấu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này**			
9017	10		- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:			
9017	10	10	- - Máy vẽ	0	0	0
9017	10	90	- - Loại khác	0	0	0
9017	20		- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác:			
9017	20	10	- - Thước	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
9017	20	30	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	5	5	5
9017	20	40	- - Máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	5	5	5
9017	20	50	- - Máy vẽ khác	5	5	5
9017	20	90	- - Loại khác	5	5	5
9017	30	00	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	0	0	0
9017	80	00	- Các dụng cụ khác	5	5	5
9017	90		- Bộ phận và phụ kiện:			
9017	90	20	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc máy vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	0	0	0
9017	90	30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/ tấm dây in	0	0	0
9017	90	40	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp, của máy vẽ khác	0	0	0
9017	90	90	- - Loại khác	0	0	0
90.18			**Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực**			
			- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):			
9018	11	00	- - Thiết bị điện tim	0	0	0
9018	12	00	- - Thiết bị siêu âm	0	0	0
9018	13	00	- - Thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ	0	0	0
9018	14	00	- - Thiết bị ghi biểu đồ nhấp nháy	0	0	0
9018	19	00	- - Loại khác	0	0	0
9018	20	00	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	0	0	0
			- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:			
9018	31		- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:			
9018	31	10	- - - Bơm tiêm dùng một lần	5	5	5
9018	31	90	- - - Loại khác	0	0	0
9018	32	00	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	0	0	0
9018	39		- - Loại khác:			
9018	39	10	- - - Ống thông đường tiểu	0	0	0
9018	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:			
9018	41	00	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	0	0	0
9018	49	00	- - Loại khác	0	0	0
9018	50	00	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	0	0	0
9018	90		- Thiết bị và dụng cụ khác:			
9018	90	20	- - Bộ theo dõi tĩnh mạch	0	0	0
9018	90	30	- - Dụng cụ và thiết bị điện tử	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
9018	90	90	- - Loại khác	0	0	0
90.19			**Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng ôxi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác**			
9019	10		- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý:			
9019	10	10	- - Loại điện tử	0	0	0
9019	10	90	- - Loại khác	0	0	0
9019	20	00	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng ôxi, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác	0	0	0
9020	00	00	**Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được**	0	0	0
90.21			**Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gẫy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hay sự suy giảm của một bộ phận cơ thể**			
9021	10	00	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	0	0	0
			- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:			
9021	21	00	- - Răng giả	0	0	0
9021	29	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể người:			
9021	31	00	- - Khớp giả	0	0	0
9021	39	00	- - Loại khác	0	0	0
9021	40	00	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	0	0	0
9021	50	00	- Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	0	0	0
9021	90	00	- Loại khác	0	0	0
90.22			**Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị**			
			- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:			
9022	12	00	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	0	0	0
9022	13	00	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
9022	14	00	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	0	0	0
9022	19		- - Cho các mục đích khác:			
9022	19	10	- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in/ tấm dây in	0	0	0
9022	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gama, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc điều trị bằng các loại tia đó:			
9022	21	00	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	0	0	0
9022	29	00	- - Dùng cho các mục đích khác	0	0	0
9022	30	00	- Ống phát tia X	0	0	0
9022	90		- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:			
9022	90	10	- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
9022	90	90	- - Loại khác	0	0	0
9023	00	00	**Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác**	0	0	0
90.24			**Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic)**			
9024	10		- Máy và thiết bị thử kim loại:			
9024	10	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9024	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9024	80		- Máy và thiết bị khác:			
9024	80	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9024	80	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9024	90		- Bộ phận và phụ kiện:			
9024	90	10	- - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0
9024	90	20	- - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0
90.25			**Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hoả kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng**			
			- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:			
9025	11	00	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	0	0	0
9025	19		- - Loại khác:			
			- - - Hoạt động bằng điện:			
9025	19	11	- - - - Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ	0	0	0
9025	19	19	- - - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
9025	19	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9025	80		- Dụng cụ khác:			
9025	80	20	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9025	80	30	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9025	90		- Bộ phận và phụ kiện:			
9025	90	10	- - Của thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0
9025	90	20	- - Của thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0
90.26			**Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32**			
9026	10		- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:			
9026	10	10	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0	0	0
9026	10	20	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	0	0	0
9026	10	30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
9026	10	90	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0
9026	20		- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:			
9026	20	10	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, hoạt động bằng điện	0	0	0
9026	20	20	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ, không hoạt động bằng điện	0	0	0
9026	20	30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
9026	20	40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0
9026	80		- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:			
9026	80	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9026	80	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9026	90		- Bộ phận và phụ kiện:			
9026	90	10	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0
9026	90	20	- - Sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0
90.27			**Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu**			
9027	10		- Thiết bị phân tích khí hoặc khói:			
9027	10	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
9027	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9027	20		- Máy sắc ký và điện di:			
9027	20	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9027	20	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9027	30		- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):			
9027	30	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9027	30	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9027	50		- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):			
9027	50	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9027	50	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9027	80		- Dụng cụ và thiết bị khác:			
9027	80	10	- - Lộ sáng kế	0	0	0
9027	80	30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
9027	80	40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0
9027	90		- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện:			
9027	90	10	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hóa thuộc nhóm 90.27, trừ loại dùng cho thiết bị phân tích khí hoặc khói hoặc thiết bị vi phẫu	0	0	0
			- - Loại khác:			
9027	90	91	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9027	90	99	- - - Loại khác	0	0	0
90.28			**Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm tra kích cỡ sử dụng cho các thiết bị trên**			
9028	10		- Thiết bị đo đơn vị khí:			
9028	10	10	- - Thiết bị đo đơn vị khí loại lắp trên bình ga	7	5	5
9028	10	90	- - Loại khác	0	0	0
9028	20		- Thiết bị đo chất lỏng:			
9028	20	20	- - Công tơ nước	7	5	5
9028	20	90	- - Loại khác	0	0	0
9028	30		- Công tơ điện:			
9028	30	10	- - Máy đếm ki-lô-oát giờ	20	20	15
9028	30	90	- - Loại khác	20	20	15
9028	90		- Bộ phận và phụ kiện:			
9028	90	10	- - Vỏ hoặc thân của công tơ nước	0	0	0
9028	90	90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
90.29			**Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm**			
9029	10		- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:			
9029	10	20	- - Máy đếm cây số để tính tiền taxi	10	10	7
9029	10	90	- - Loại khác	0	0	0
9029	20		- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:			
9029	20	10	- - Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ	20	20	15
9029	20	20	- - Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ	0	0	0
9029	20	90	- - Loại khác	0	0	0
9029	90		- Bộ phận và phụ kiện:			
9029	90	10	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9029.10 hoặc của máy hoạt nghiệm thuộc phân nhóm 9029.20	0	0	0
9029	90	20	- - Của hàng hoá khác thuộc phân nhóm 9029.20	0	0	0
90.30			**Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, tia vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác**			
9030	10	00	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	0	0	0
9030	20	00	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	0	0	0
			- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất:			
9030	31	00	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	0	0	0
9030	32	00	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	0	0	0
9030	33		- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:			
9030	33	10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất của tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
9030	33	20	- - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh và/hoặc dưới dạng âm thanh trong môi trường phóng tĩnh điện mà có thể làm hỏng mạch điện tử; dụng cụ kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nối đất/cố định	0	0	0
9030	33	30	- - - Ampe kế và vôn kế dùng cho xe có động cơ	0	0	0
9030	33	90	- - - Loại khác	0	0	0
9030	39	00	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
9030	40	00	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	0	0	0
			- Dụng cụ và thiết bị khác:			
9030	82		- - Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn:			
9030	82	10	- - - Máy kiểm tra vi mạch tích hợp	0	0	0
9030	82	90	- - - Loại khác	0	0	0
9030	84		- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:			
9030	84	10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
9030	84	90	- - - Loại khác	0	0	0
9030	89		- - Loại khác:			
9030	89	10	- - - Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp, trừ loại được nêu trong phân nhóm 9030.39	0	0	0
9030	89	90	- - - Loại khác	0	0	0
9030	90		- Bộ phận và phụ kiện:			
9030	90	10	- - Bộ phận và phụ kiện (kể cả tấm mạch in đã lắp ráp) của các hàng hoá thuộc phân nhóm 9030.40 hoặc 9030.82	0	0	0
9030	90	30	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
9030	90	40	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
9030	90	90	- - Loại khác	0	0	0
90.31			**Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng**			
9031	10		- Thiết bị đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:			
9031	10	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9031	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9031	20		- Bàn kiểm tra:			
9031	20	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9031	20	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
			- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:			
9031	41	00	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn	0	0	0
9031	49		- - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
9031	49	10	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của các vi mạch bán dẫn	0	0	0
9031	49	20	- - - Thiết bị quang học để xác định lỗi và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
9031	49	30	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
9031	49	90	- - - Loại khác	0	0	0
9031	80		- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:			
9031	80	10	- - Thiết bị kiểm tra cáp	0	0	0
9031	80	90	- - Loại khác	0	0	0
9031	90		- Bộ phận và phụ kiện:			
			- - Cho các thiết bị hoạt động bằng điện:			
9031	90	11	- - - Bộ phận và phụ kiện kể cả tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mạng, mạng che quang hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; bộ phận và phụ kiện của các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của vi mạch bán dẫn	0	0	0
9031	90	12	- - - Của thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
9031	90	13	- - - Của dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
9031	90	19	- - - Loại khác	0	0	0
9031	90	20	- - Cho các thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0
90.32			**Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động**			
9032	10		- Bộ ổn nhiệt:			
9032	10	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
9032	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
9032	20		- Bộ điều chỉnh áp lực:			
9032	20	10	- - Hoạt động bằng điện	20	20	15
9032	20	20	- - Không hoạt động bằng điện	20	20	15
			- Dụng cụ và thiết bị khác:			
9032	81	00	- - Loại dùng thuỷ lực hoặc khí nén	0	0	0
9032	89		- - Loại khác:			
9032	89	10	- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc điều khiển tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hoá của tàu thuyền	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
9032	89	20	- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc điều khiển dung dịch hoá chất hoặc điện hoá trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
			- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:			
9032	89	31	- - - - Bộ điều chỉnh điện áp tự động (ổn áp)	20	20	15
9032	89	39	- - - - Loại khác	0	0	0
9032	89	90	- - - Loại khác	0	0	0
9032	90		- Bộ phận và phụ kiện:			
9032	90	10	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.10	0	0	0
9032	90	20	- - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.20	0	0	0
9032	90	30	- - Của hàng hoá khác hoạt động bằng điện	0	0	0
9032	90	90	- - Loại khác	0	0	0
90.33			**Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90**			
9033	00	10	- Của thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0
9033	00	20	- Của thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0
			Chương 91 - Đồng hồ thời gian và các bộ phận của chúng			
91.01			**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hay kim loại dát phủ kim loại quý**			
			- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:			
9101	11	00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	25	20	15
9101	19	00	- - Loại khác	25	20	15
			- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:			
9101	21	00	- - Có bộ phận lên giây tự động	25	20	15
9101	29	00	- - Loại khác	25	20	15
			- Loại khác:			
9101	91	00	- - Hoạt động bằng điện	25	20	15
9101	99	00	- - Loại khác	25	20	15
91.02			**Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01**			
			- Đồng hồ đeo tay, hoạt động điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:			
9102	11	00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	25	20	15
9102	12	00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	25	20	15
9102	19	00	- - Loại khác	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:			
9102	21	00	- - Có bộ phận lên giây tự động	25	20	15
9102	29	00	- - Loại khác	25	20	15
			- Loại khác:			
9102	91		- - Hoạt động bằng điện:			
9102	91	10	- - - Đồng hồ bấm giờ	25	20	15
9102	91	90	- - - Loại khác	25	20	15
9102	99	00	- - Loại khác	25	20	15
91.03			**Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thuộc nhóm 91.04**			
9103	10	00	- Hoạt động bằng điện	25	20	15
9103	90	00	- Loại khác	25	20	15
91.04			**Đồng hồ lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ tương tự dùng cho xe cộ, máy bay, tầu vũ trụ hoặc tầu thủy**			
9104	00	10	- Dùng cho xe cộ	7	5	5
9104	00	20	- Dùng cho máy bay	0	0	0
9104	00	30	- Dùng cho tàu thuỷ	0	0	0
9104	00	90	- Loại khác	0	0	0
91.05			**Đồng hồ thời gian khác**			
			- Đồng hồ báo thức:			
9105	11	00	- - Hoạt động bằng điện	25	20	15
9105	19	00	- - Loại khác	25	20	15
			- Đồng hồ treo tường:			
9105	21	00	- - Hoạt động bằng điện	25	20	15
9105	29	00	- - Loại khác	25	20	15
			- Loại khác:			
9105	91		- - Hoạt động bằng điện:			
9105	91	10	- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải	7	5	5
9105	91	90	- - - Loại khác	7	5	5
9105	99		- - Loại khác:			
9105	99	10	- - - Đồng hồ đo thời gian hàng hải	7	5	5
9105	99	90	- - - Loại khác	7	5	5
91.06			**Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị ghi nhận thời gian, thiết bị tính thời gian)**			
9106	10	00	- Thiết bị ghi nhận thời gian; thiết bị tính thời gian	5	5	5
9106	90		- Loại khác:			
9106	90	10	- - Dụng cụ đo thời gian đậu xe	5	5	5
9106	90	90	- - Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
9107	00	00	**Thiết bị định giờ kèm theo máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc kèm theo động cơ đồng bộ**	5	5	5
91.08			**Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp**			
			- Hoạt động bằng điện:			
9108	11	00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc kèm theo thiết bị để gắn mặt hiển thị cơ học	25	20	15
9108	12	00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	25	20	15
9108	19	00	- - Loại khác	25	20	15
9108	20	00	- Có bộ phận lên giây tự động	25	20	15
9108	90	00	- Loại khác	25	20	15
91.09			**Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp**			
9109	10	00	- Hoạt động bằng điện	25	20	15
9109	90	00	- Loại khác	25	20	15
91.10			**Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đồng bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp**			
			- Của đồng hồ cá nhân:			
9110	11	00	- - Máy đồng hồ đồng bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	20	20	15
9110	12	00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	20	20	15
9110	19	00	- - Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	20	20	15
9110	90	00	- Loại khác	20	20	15
91.11			**Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó**			
9111	10	00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	20	20	15
9111	20	00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	20	20	15
9111	80	00	- Vỏ đồng hồ loại khác	20	20	15
9111	90	00	- Bộ phận	20	20	15
91.12			**Vỏ đồng hồ thời gian và các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng**			
9112	20	00	- Vỏ	20	20	15
9112	90	00	- Bộ phận	20	20	15
91.13			**Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng**			
9113	10	00	- Bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	20	20	15
9113	20	00	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	20	20	15
9113	90	00	- Loại khác	20	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
91.14			**Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân**			
9114	10	00	- Lò xo, kể cả dây tóc	10	10	7
9114	30	00	- Mặt số	10	10	7
9114	40	00	- Mâm và trục	10	10	7
9114	90	00	- Loại khác	10	10	7
			Chương 92 - Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng			
92.01			**Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác**			
9201	10	00	- Đàn piano loại đứng	3	3	3
9201	20	00	- Đại dương cầm	3	3	3
9201	90	00	- Loại khác	3	3	3
92.02			**Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc)**			
9202	10	00	- Loại sử dụng cần kéo	3	3	3
9202	90	00	- Loại khác	3	3	3
92.05			**Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ và nhạc cụ cơ khí cho lễ hội**			
9205	10	00	- Các loại kèn đồng	3	3	3
9205	90		- Loại khác:			
9205	90	10	- - Các loại đàn organ ống có phím; đàn đạp hơi (harmonium) và loại nhạc cụ có phím tương tự có bộ phận lưỡi gà không bằng kim loại	3	3	3
9205	90	90	- - Loại khác	3	3	3
9206	00	00	**Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ)**	3	3	3
92.07			**Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion)**			
9207	10	00	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	3	3	3
9207	90	00	- Loại khác	3	3	3
92.08			**Đàn hộp, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không được xếp ở bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh**			
9208	10	00	- Đàn hộp	3	3	3
9208	90		- Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
9208	90	10	- - Dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi, tù và và các dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh	3	3	3
9208	90	90	- - Loại khác	3	3	3
92.09			**Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho đàn hộp) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại**			
9209	30	00	- Dây nhạc cụ	3	3	3
			- Loại khác:			
9209	91		- - Bộ phận và phụ kiện của đàn piano:			
9209	91	10	- - - Tấm đỡ đàn dây, đàn phím và khung kim loại của đàn piano loại đứng	3	3	3
9209	91	90	- - - Loại khác	3	3	3
9209	92	00	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	3	3	3
9209	94	00	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	3	3	3
9209	99	00	- - Loại khác	3	3	3
			Chương 94 - Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép			
94.01			**Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng**			
9401	10	00	- Ghế dùng cho máy bay	25	20	15
9401	20		- Ghế dùng cho xe có động cơ:			
9401	20	10	- - Của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	25	20	15
9401	20	90	- - Loại khác	25	20	15
9401	30	00	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	25	20	15
9401	40	00	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại	25	20	15
			- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:			
9401	51	00	- - Bằng tre hoặc bằng song, mây	25	20	15
9401	59	00	- - Loại khác	25	20	15
			- Ghế khác, có khung bằng gỗ:			
9401	61	00	- - Đã nhồi đệm	25	20	15
9401	69	00	- - Loại khác	25	20	15
			- Ghế khác, có khung bằng kim loại:			
9401	71	00	- - Đã nhồi đệm	25	20	15
9401	79	00	- - Loại khác	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
9401	80	00	- Ghế khác	25	20	15
9401	90		- Bộ phận:			
9401	90	10	- - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.10.00	25	20	15
			- - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.20:			
9401	90	31	- - - Miếng lót cho tựa đầu của ghế thuộc phân nhóm 9401.20.10	25	20	15
9401	90	39	- - - Loại khác	25	20	15
9401	90	40	- - Của ghế thuộc phân nhóm 9401.30.00	25	20	15
			- - Loại khác:			
9401	90	92	- - - Bằng plastic	25	20	15
9401	90	99	- - - Loại khác	25	20	15
94.02			**Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên**			
9402	10		- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:			
9402	10	10	- - Ghế nha khoa và các bộ phận của chúng	25	20	15
9402	10	30	- - Ghế cắt tóc và các bộ phận của chúng	25	20	15
9402	10	90	- - Loại khác	25	20	15
9402	90		- Loại khác:			
9402	90	10	- - Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt để dùng trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và bộ phận của chúng	0	0	0
9402	90	90	- - Loại khác	25	20	15
94.03			**Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng**			
9403	10	00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	25	20	15
9403	20		- Đồ nội thất bằng kim loại khác:			
9403	20	10	- - Tủ hút hơi độc	7	5	5
9403	20	90	- - Loại khác	7	5	5
9403	30	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	25	20	15
9403	40	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	25	20	15
9403	50	00	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	25	20	15
9403	60		- Đồ nội thất bằng gỗ khác:			
9403	60	10	- - Tủ hút hơi độc	7	5	5
9403	60	90	- - Loại khác	7	5	5
9403	70		- Đồ nội thất bằng plastic:			
9403	70	10	- - Xe tập đi cho trẻ em	25	20	15
9403	70	20	- - Tủ hút hơi độc	10	10	7
9403	70	90	- - Loại khác	10	10	7

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:			
9403	81	00	- - Bằng tre hoặc song, mây	10	10	7
9403	89		- - Loại khác:			
9403	89	10	- - - Tủ hút hơi độc	10	10	7
9403	89	90	- - - Loại khác	10	10	7
9403	90		- Bộ phận:			
9403	90	10	- - Của xe tập đi cho trẻ em thuộc phân nhóm 9403.70.10	25	20	15
9403	90	90	- - Loại khác	25	20	15
94.04			**Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn bông, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc**			
9404	10	00	- Khung đệm	25	20	15
			- Đệm:			
9404	21	00	- - Bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc	25	20	15
9404	29		- - Bằng vật liệu khác:			
9404	29	10	- - - Đệm lò xo	25	20	15
9404	29	20	- - - Loại khác, loại làm nóng/làm mát	25	20	15
9404	29	90	- - - Loại khác	25	20	15
9404	30	00	- Túi ngủ	25	20	15
9404	90		- Loại khác:			
9404	90	10	- - Chăn bông, các bộ khăn phủ giường và bọc đệm	25	20	15
9404	90	90	- - Loại khác	25	20	15
94.05			**Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**			
9405	10		- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn:			
9405	10	20	- - Đèn cho phòng mổ	0	0	0
			- - Loại khác:			
9405	10	30	- - - Đèn rọi	5	5	5
9405	10	40	- - - Bộ đèn và đèn huỳnh quang	25	20	15
9405	10	90	- - - Loại khác	25	20	15
9405	20		- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:			
9405	20	10	- - Đèn cho phòng mổ	0	0	0
9405	20	90	- - Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
9405	30	00	- Bộ đèn dùng cho cây nô-en	25	20	15
9405	40		- Đèn và bộ đèn điện khác:			
9405	40	20	- - Đèn pha	20	20	15
9405	40	40	- - Đèn rọi khác	5	5	5
9405	40	50	- - Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn	10	10	7
9405	40	60	- - Loại chiếu sáng bên ngoài khác	10	10	7
9405	40	70	- - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho toa đường sắt, đầu máy xe lửa, tầu thủy, máy bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	5	5	5
9405	40	80	- - Đèn báo hiệu dùng cho thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	7	5	5
			- - Loại khác:			
9405	40	91	- - - Đèn sợi quang loại dùng đeo trên đầu, được thiết kế dùng trong y học	7	5	5
9405	40	99	- - - Loại khác	7	5	5
9405	50		- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện:			
			- - Loại đốt bằng dầu:			
9405	50	11	- - - Bằng đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	20	20	15
9405	50	19	- - - Loại khác	20	20	15
9405	50	40	- - Đèn bão	20	20	15
9405	50	90	- - Loại khác	0	0	0
9405	60		- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:			
9405	60	10	- - Biển cảnh báo, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ	20	20	15
9405	60	90	- - Loại khác	20	20	15
			- Bộ phận:			
9405	91		- - Bằng thủy tinh:			
9405	91	10	- - - Dùng cho đèn phòng mổ	0	0	0
9405	91	20	- - - Dùng cho đèn rọi	5	5	5
9405	91	40	- - - Chao đèn hình cầu hoặc thông phong đèn	10	10	7
9405	91	50	- - - Dùng cho đèn pha	0	0	0
9405	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
9405	92		- - Bằng plastic:			
9405	92	10	- - - Dùng cho đèn phòng mổ	0	0	0
9405	92	20	- - - Dùng cho đèn rọi	0	0	0
9405	92	30	- - - Dùng cho đèn pha	0	0	0
9405	92	90	- - - Loại khác	0	0	0
9405	99		- - Loại khác:			
9405	99	10	- - - Chụp đèn bằng vật liệu dệt	10	10	7
9405	99	20	- - - Chụp đèn bằng vật liệu khác	0	0	0
9405	99	30	- - - Của đèn thuộc phân nhóm 9405.50.11 hoặc 9405.50.19	0	0	0
9405	99	40	- - - Dùng cho đèn pha hoặc đèn rọi	0	0	0
9405	99	90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
94.06			**Nhà lắp ghép**			
			- Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt:			
9406	00	11	- - Bằng plastic	20	20	15
9406	00	19	- - Loại khác	20	20	15
			- Nhà lắp ghép khác:			
9406	00	92	- - Bằng gỗ	20	20	15
9406	00	94	- - Bằng sắt hoặc thép	20	20	15
9406	00	95	- - Bằng plastic hoặc bằng nhôm	20	20	15
9406	00	96	- - Bằng bê tông hoặc đá nhân tạo	20	20	15
9406	00	99	- - Loại khác	20	20	15
			Chương 95 - Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng			
95.03			**Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đố trí**			
9503	00	10	- Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	7	5	5
			- Búp bê:			
9503	00	21	- - Búp bê, có hoặc không có trang phục	7	5	5
			- - Bộ phận và phụ kiện:			
9503	00	22	- - - Quần áo và phụ kiện quần áo; giầy và mũ	7	5	5
9503	00	29	- - - Loại khác	7	5	5
9503	00	30	- Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện khác của chúng	7	5	5
9503	00	40	- Các mô hình thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mô hình giải trí tương tự, có hoặc không vận hành	7	5	5
9503	00	50	- Đồ chơi và bộ đồ chơi xây dựng khác, bằng mọi loại vật liệu trừ plastic	10	10	7
9503	00	60	- Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	10	10	7
9503	00	70	- Các loại đồ chơi đố trí	10	10	7
			- Loại khác:			
9503	00	91	- - Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số, chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình; bộ đồ chơi đếm (abaci); máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi	10	10	7
9503	00	92	- - Dây nhảy	10	10	7
9503	00	93	- - Hòn bi	10	10	7
9503	00	99	- - Loại khác	10	10	7

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
95.04			**Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ dùng cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả bàn sử dụng trong trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động**			
9504	20		- Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a:			
9504	20	20	- - Bàn bi-a các loại	25	20	15
9504	20	30	- - Phấn xoa đầu gậy bi-a	25	20	15
9504	20	90	- - Loại khác	25	20	15
9504	30		- Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động:			
9504	30	10	- - Máy trò chơi pin-table hoặc các máy trò chơi tự động (có khe nhét xèng hoặc xu)	25	20	15
9504	30	20	- - Bộ phận bằng gỗ, bằng giấy hoặc bằng plastic	25	20	15
9504	30	90	- - Loại khác	25	20	15
9504	40	00	- Bộ bài	25	20	15
9504	50	00	- Các máy và bộ điều khiển game video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30	20	20	15
9504	90		- Loại khác:			
9504	90	10	- - Các loại đồ phụ trợ để chơi bowling	20	20	15
9504	90	20	- - Trò chơi ném phi tiêu và các bộ phận và phụ kiện của chúng	20	20	15
			- - Thiết bị chơi bạc và đồ phụ trợ đi kèm:			
9504	90	31	- - - Bàn thiết kế để chơi bạc	20	20	15
9504	90	39	- - - Loại khác	20	20	15
			- - Loại khác:			
			- - - Bàn thiết kế để chơi trò chơi:			
9504	90	92	- - - - Bằng gỗ hoặc bằng plastic	20	20	15
9504	90	93	- - - - Loại khác	20	20	15
			- - - Loại khác:			
9504	90	94	- - - - Bằng gỗ hoặc bằng plastic	20	20	15
9504	90	99	- - - - Loại khác	20	20	15
95.05			**Đồ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật hoặc trò vui cười**			
9505	10	00	- Đồ dùng trong lễ Nô-en	25	20	15
9505	90	00	- Loại khác	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
95.06			**Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools)**			
			- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:			
9506	11	00	- - Ván trượt tuyết	5	5	5
9506	12	00	- - Dây buộc ván trượt	5	5	5
9506	19	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:			
9506	21	00	- - Ván buồm	5	5	5
9506	29	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:			
9506	31	00	- - Gậy và bộ gậy chơi gôn	5	5	5
9506	32	00	- - Bóng	5	5	5
9506	39	00	- - Loại khác	5	5	5
9506	40		- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn:			
9506	40	10	- - Bàn	5	5	5
9506	40	90	- - Loại khác	5	5	5
			- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:			
9506	51	00	- - Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	5	5	5
9506	59	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:			
9506	61	00	- - Bóng tennis	5	5	5
9506	62	00	- - Bóng có thể bơm hơi	5	5	5
9506	69	00	- - Loại khác	5	5	5
9506	70	00	- Lưỡi giầy trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	5	5	5
			- Loại khác:			
9506	91	00	- - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	5	5	5
9506	99	00	- - Loại khác	5	5	5
95.07			**Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự**			
9507	10	00	- Cần câu	5	5	5
9507	20	00	- Lưỡi câu, có hoặc không có dây cước	5	5	5
9507	30	00	- Bộ cuộn dây câu	5	5	5
9507	90	00	- Loại khác	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
95.08			**Vòng ngựa gỗ, đu, phòng tập bắn và các trò chơi tại khu giải trí khác; rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động; nhà hát lưu động**			
9508	10	00	- Rạp xiếc lưu động và bầy thú xiếc lưu động	7	5	5
9508	90	00	- Loại khác	7	5	5
			Chương 96 - Các mặt hàng khác			
96.01			**Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc)**			
9601	10	00	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà	25	20	15
9601	90		- Loại khác:			
9601	90	10	- - Xà cừ hoặc đồi mồi đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng	25	20	15
			- - Loại khác:			
9601	90	91	- - - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	25	20	15
9601	90	99	- - - Loại khác	25	20	15
96.02			**Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng**			
9602	00	10	- Vỏ viên nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm	7	5	5
9602	00	20	- Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	25	20	15
9602	00	90	- Loại khác	25	20	15
96.03			**Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su)**			
9603	10		- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:			
9603	10	10	- - Bàn chải	20	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
9603	10	20	- - Chổi	20	20	15
			- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bọt cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải tương tự là bộ phận của các thiết bị gia dụng:			
9603	21	00	- - Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	20	20	15
9603	29	00	- - Loại khác	20	20	15
9603	30	00	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm	20	20	15
9603	40	00	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	20	20	15
9603	50	00	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, thiết bị gia dụng hoặc xe	20	20	15
9603	90		- Loại khác:			
9603	90	10	- - Túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải	20	20	15
9603	90	20	- - Dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ	20	20	15
9603	90	40	- - Bàn chải khác	20	20	15
9603	90	90	- - Loại khác	20	20	15
96.04			**Giần và sàng tay**			
9604	00	10	- Bằng kim loại	20	20	15
9604	00	90	- Loại khác	20	20	15
9605	00	00	**Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giầy dép hoặc quần áo**	20	20	15
96.06			**Khuy, khuy bấm, khoá bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank)**			
9606	10		- Khuy bấm, khóa bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng:			
9606	10	10	- - Bằng plastic	20	20	15
9606	10	90	- - Loại khác	20	20	15
			- Khuy:			
9606	21	00	- - Bằng plastic, không bọc vật liệu dệt	20	20	15
9606	22	00	- - Bằng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	20	20	15
9606	29	00	- - Loại khác	20	20	15
9606	30		- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh:			
9606	30	10	- - Bằng plastic	20	20	15
9606	30	90	- - Loại khác	20	20	15
96.07			**Khóa kéo và các bộ phận của chúng**			
			- Khóa kéo:			
9607	11	00	- - Có răng bằng kim loại cơ bản	20	20	15
9607	19	00	- - Loại khác	20	20	15
9607	20	00	- Bộ phận	20	20	15
96.08			**Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09**			
9608	10		- Bút bi:			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
9608	10	10	- - Bằng plastic	20	20	15
9608	10	90	- - Loại khác	20	20	15
9608	20	00	- Bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu	20	20	15
9608	30		- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:			
9608	30	10	- - Bút vẽ mực Ấn Độ	20	20	15
9608	30	90	- - Loại khác	20	20	15
9608	40	00	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	20	20	15
9608	50	00	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	20	20	15
9608	60		- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:			
9608	60	10	- - Bằng plastic	7	5	5
9608	60	90	- - Loại khác	7	5	5
			- Loại khác:			
9608	91		- - Ngòi bút và bi ngòi:			
9608	91	10	- - - Bằng vàng hoặc mạ vàng	7	5	5
9608	91	90	- - - Loại khác	7	5	5
9608	99		- - Loại khác:			
9608	99	10	- - - Bút viết giấy nhân bản	20	20	15
			- - - Loại khác:			
9608	99	91	- - - - Bộ phận của bút bi, bằng plastic	20	20	15
9608	99	99	- - - - Loại khác	20	20	15
96.09			**Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may**			
9609	10		- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ cứng:			
9609	10	10	- - Bút chì đen	20	20	15
9609	10	90	- - Loại khác	20	20	15
9609	20	00	- Ruột chì, đen hoặc màu	20	20	15
9609	90		- Loại khác:			
9609	90	10	- - Bút chì viết bảng đá đen dùng cho trường học	20	20	15
9609	90	30	- - Bút chì và bút màu khác trừ loại thuộc phân nhóm 9609.10	20	20	15
			- - Loại khác:			
9609	90	91	- - - Phấn vẽ hoặc phấn viết	20	20	15
9609	90	99	- - - Loại khác	20	20	15
96.10			**Bảng đá đen và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung**			
9610	00	10	- Bảng đá đen trong trường học	25	20	15
9610	00	90	- Loại khác	25	20	15
9611	00	00	**Con dấu ngày, con dấu niêm phong hay con dấu đánh số, và loại tương tự (kể cả dụng cụ để in hay dập nổi nhãn hiệu), được thiết kế để sử dụng thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo các con dấu đó**	25	20	15
96.12			**Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tẩm mực, có hoặc không có hộp**			
9612	10		- Ruy băng:			
9612	10	10	- - Bằng vật liệu dệt	7	5	5
9612	10	90	- - Loại khác	7	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
9612	20	00	- Tấm mực dấu	5	5	5
96.13			**Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bấc**			
9613	10		- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại:			
9613	10	10	- - Bằng plastic	25	20	15
9613	10	90	- - Loại khác	25	20	15
9613	20		- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại:			
9613	20	10	- - Bằng plastic	25	20	15
9613	20	90	- - Loại khác	25	20	15
9613	80		- Bật lửa khác:			
9613	80	10	- - Bật lửa áp điện dùng cho lò và bếp	25	20	15
9613	80	20	- - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn bằng plastic	25	20	15
9613	80	30	- - Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn, trừ loại bằng plastic	25	20	15
9613	80	90	- - Loại khác	25	20	15
9613	90		- Bộ phận:			
9613	90	10	- - Ống chứa hoặc bộ phận chứa khác có thể nạp lại của bật lửa cơ khí, có chứa nhiên liệu lỏng	20	20	15
9613	90	90	- - Loại khác	20	20	15
96.14			**Tẩu thuốc (kể cả điếu bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng**			
9614	00	10	- Gỗ hoặc rễ cây đã tạo dáng thô để làm tẩu thuốc	25	20	15
9614	00	90	- Loại khác	25	20	15
96.15			**Lược, trâm cài tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng**			
			- Lược, trâm cài tóc và loại tương tự:			
9615	11		- - Bằng cao su cứng hoặc plastic:			
9615	11	20	- - - Bằng cao su cứng	25	20	15
9615	11	30	- - - Bằng plastic	25	20	15
9615	19	00	- - Loại khác	25	20	15
9615	90		- Loại khác:			
			- - Ghim cài tóc trang trí:			
9615	90	11	- - - Bằng nhôm	25	20	15
9615	90	12	- - - Bằng sắt hoặc thép	25	20	15
9615	90	13	- - - Bằng plastic	25	20	15
9615	90	19	- - - Loại khác	25	20	15
			- - Bộ phận:			
9615	90	21	- - - Bằng plastic	25	20	15
9615	90	22	- - - Bằng sắt hoặc thép	25	20	15
9615	90	23	- - - Bằng nhôm	25	20	15
9615	90	29	- - - Loại khác	25	20	15
			- - Loại khác:			
9615	90	91	- - - Bằng nhôm	25	20	15
9615	90	92	- - - Bằng sắt hoặc thép	25	20	15
9615	90	93	- - - Bằng plastic	25	20	15
9615	90	99	- - - Loại khác	25	20	15
96.16			**Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm**			

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
9616	10		- Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng:			
9616	10	10	- - Bình, lọ xịt	20	20	15
9616	10	20	- - Các bộ phận gá lắp và đầu xịt	7	5	5
9616	20	00	- Miếng và tấm để xoa và chấm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	25	20	15
96.17			**Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh có kèm vỏ; bộ phận của chúng trừ ruột phích thủy tinh**			
9617	00	10	- Phích chân không và các loại bình chân không khác	25	20	15
9617	00	20	- Các bộ phận	25	20	15
9618	00	00	**Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc**	20	20	15
96.19			**Băng (miếng) và nút bông vệ sinh, khăn và tã lót cho trẻ sơ sinh và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu**			
			- Loại dùng một lần:			
9619	00	11	- - Lõi thấm hút bằng vật liệu dệt	20	20	15
9619	00	19	- - Loại khác	20	20	15
			- Loại khác:			
9619	00	91	- - Dệt kim hoặc móc	5	5	5
9619	00	99	- - Loại khác	5	5	5
			Chương 97. Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ			
97.01			**Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự**			
9701	10	00	- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	5	5	5
9701	90	00	- Loại khác	5	5	5
9702	00	00	**Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô**	0	0	0
97.03			**Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu**			
9703	00	10	- Bằng kim loại	0	0	0
9703	00	20	- Bằng đá	0	0	0
9703	00	30	- Bằng plastic	0	0	0
9703	00	40	- Bằng gỗ	0	0	0
9703	00	50	- Bằng đất sét	0	0	0
9703	00	90	- Bằng vật liệu khác	0	0	0
9704	00	00	**Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07**	10	10	7
9705	00	00	**Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, sử học, khảo cổ, cổ sinh vật học, dân tộc học hoặc các loại tiền**	0	0	0
9706	00	00	**Đồ cổ có tuổi trên 100 năm**	0	0	0

Phụ lục I

DANH MỤC HÀNG HÓA VÀ THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU NGOÀI HẠN NGẠCH CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH KHU VỰC THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN-ÚC-NIU DI-LÂN GIAI ĐOẠN 2012 - 2014

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2012/TT-BTC ngày 16/3/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã hàng			Mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			Chương 17. Đường và các loại kẹo đường			
17.01			**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn**			
			- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:			
1701	12	00	- - Đường củ cải	80	80	80
1701	13	00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	80	80	80
1701	14	00	- - Các loại đường mía khác	80	80	80
			- Loại khác;			
1701	91	00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	100	100	100
1701	99		- - Loại khác:			
			- - - Đường đã tinh luyện:			
1701	99	11	- - - - Đường trắng	100	100	100
1701	99	19	- - - - Loại khác	100	100	100
1701	99	90	- - - Loại khác	100	100	100

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng